



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3 Phát biểu kết luận Hội nghị Trung ương 10 của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 9 VŨ VĂN HIỀN:
Quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế
- 24 NGUYỄN VĂN THẠO:
Những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại và triển vọng của chủ nghĩa xã hội trong thời đại ngày nay
- 37 NGUYỄN VIẾT THÔNG:
Hoàn thiện nhận thức và giải pháp về xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

53 PHẠM TẮT DONG:

Giáo dục Việt Nam giữa dòng chảy của các cuộc cách mạng công nghiệp

62 PHẠM ĐỖ NHẬT TIẾN:

Giáo dục Việt Nam nhìn từ yêu cầu sẵn sàng cho tương lai

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

69 Kỳ họp thứ 10 Hội đồng Lý luận Trung ương

71 Hội thảo "Giáo dục và đào tạo Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4: vấn đề và giải pháp"



PHÁT BIỂU BẾ MẠC HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 10 CỦA TỔNG BÍ THƯ, CHỦ TỊCH NƯỚC NGUYỄN PHÚ TRỌNG

*Thưa các đồng chí Trung ương,
Thưa các đồng chí tham dự Hội
nghị,*

Sau gần 3 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc và trách nhiệm, Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương đã hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình đề ra. Trung ương đã xem xét, cho ý kiến và quyết định nhiều vấn đề quan trọng. Bộ Chính trị đã tiếp thu tối đa và giải trình những vấn đề còn có ý kiến khác nhau. Ban Chấp hành Trung ương đã nhất trí cao thông qua nghị quyết của hội nghị.

Sau đây, tôi xin thay mặt Bộ Chính trị phát biểu khái quát lại những kết quả chủ yếu của Hội nghị

và nhấn mạnh thêm một số vấn đề để thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện.

1. Hội nghị thống nhất cao về tư tưởng chỉ đạo, định hướng hoàn thiện đề cương và xây dựng dự thảo các văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Đánh giá cao sự chuẩn bị của các Tiểu ban, Trung ương nhất trí về cơ bản với dự thảo Đề cương các Báo cáo, trong đó có các vấn đề về chủ đề, tiêu đề, phương châm, tư tưởng chỉ đạo, kết cấu và một số vấn đề trọng tâm cần xin ý kiến trong quá trình xây dựng các văn kiện. Đồng thời, yêu cầu các Tiểu ban khẩn trương hoàn thiện các Đề cương,

bảo đảm sự thống nhất giữa các Báo cáo, nhất là về chủ đề, quan điểm, tư tưởng chỉ đạo và mục tiêu tổng quát; trình bày ngắn gọn, súc tích, rõ ràng, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.

Trung ương đặc biệt nhấn mạnh: Báo cáo chính trị, Báo cáo kinh tế - xã hội và các báo cáo chuyên đề phải thực sự xứng tầm trình Đại hội, thể hiện được ý chí và sức mạnh vươn lên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong thời kỳ phát triển mới với những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức mới đan xen; xác định đúng đắn những chủ trương, định hướng và các quyết sách lớn bảo đảm thực hiện thành công sự nghiệp tiếp tục đẩy mạnh đổi mới toàn diện và đồng bộ, xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong 5, 10 năm tới (100 năm thành lập Đảng) và tầm nhìn đến năm 2045 (100 năm thành lập nước).

Việc chuẩn bị các văn kiện trình Đại hội XIII phải thể hiện tinh thần tiếp tục chăm lo công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực

lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước và cả hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, khai thác mọi nguồn lực, vật chất, tinh thần, trong nước và ngoài nước phục vụ cho sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Tập trung làm rõ và xử lý thật tốt các mối quan hệ lớn: Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ.

Trong quá trình chuẩn bị các văn kiện, phải căn cứ vào kết quả thực

hiện Nghị quyết Đại hội XII, các nghị quyết của Trung ương, tổng kết 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), 10 năm thực hiện Chiến lược 2011 - 2020 và công tác xây dựng Đảng, thi hành Điều lệ Đảng trong nhiệm kỳ khóa XII; đồng thời bám sát vào Cương lĩnh và thực tiễn của đất nước để đánh giá một cách khách quan, khoa học các vấn đề, nhất là những vấn đề phức tạp mới phát sinh; phân tích sâu sắc các nguyên nhân; dự báo có cơ sở khoa học tình hình đất nước, khu vực và thế giới, để từ đó xác định đúng đắn phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu cho nhiệm kỳ tới.

Đặc biệt, cần đi sâu phân tích, đánh giá việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ 5 năm 2016 - 2020, làm rõ những kết quả đã đạt được, hạn chế, yếu kém còn tồn tại và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; dự báo khả năng thực hiện Cương lĩnh, mục tiêu Chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chú trọng làm rõ một số vấn đề lớn quan trọng như:

Trên lĩnh vực kinh tế: Tình hình thực hiện chủ trương phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường do Đại hội XII đề ra; việc thực hiện chủ trương tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược và các nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết Đại hội XII đã đề ra; những khâu đột phá mới và nhiệm vụ trọng tâm cần được nghiên cứu, bổ sung phát triển tại Đại hội XIII lần này; xác định rõ ràng, đúng đắn hơn vị trí, vai trò và cơ chế, chính sách tạo động lực đối với các thành phần kinh tế; việc huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước và nước ngoài để phát triển đất nước nhanh và bền vững hơn trong thời gian tới.

Trên lĩnh vực xã hội: Cùng với các vấn đề về lao động, việc làm, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội..., cần phân tích, đánh giá về thực trạng biến đổi cơ cấu xã hội, sự phân hóa giàu nghèo,

phân tầng xã hội ở nước ta hiện nay; việc nhận thức và giải quyết các quan hệ xã hội, quan hệ lợi ích, kiểm soát rủi ro; đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, ngăn ngừa tệ nạn và tình trạng xuống cấp đạo đức, mâu thuẫn, xung đột xã hội; việc nhận thức và thực hiện các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển; tình hình tư tưởng, tâm trạng xã hội... Đồng thời, tập trung ưu tiên cho phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam, phát huy giá trị văn hóa và trí tuệ con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại: Trước những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường trên thế giới, trong khu vực, cần quan tâm đặc biệt, coi bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên. Xác định rõ những thuận lợi, khó khăn, thách thức đang đặt ra và chủ trương, chính sách, biện pháp cần áp dụng để giữ vững độc

lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Nhận định, đánh giá thật sát, đúng về kết quả đấu tranh, đẩy lùi 4 nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra để có chính sách, biện pháp phù hợp, bảo đảm thực hiện thắng lợi Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị: Cần phân tích, đánh giá đúng thực trạng và đề ra các giải pháp phù hợp, có tính khả thi cao để tiếp tục củng cố, phát huy những kết quả bước đầu quan trọng trong công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh, cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ, đạo đức, lối sống và phương thức lãnh đạo, quản lý. Đặc biệt chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phòng, chống suy thoái, “tự diễn biến,” “tự chuyển hóa;” công tác bảo vệ chính trị nội bộ; vấn đề thực hiện dân chủ và kỷ luật, kỷ cương, đoàn kết, thống nhất trong Đảng; vấn đề năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng

viên; xây dựng, thực hiện chiến lược cán bộ và công tác cán bộ; nội dung, mô hình, phương thức cầm quyền của Đảng; phương thức lãnh đạo và lễ lối công tác của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước; sự phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực của các cơ quan nhà nước; đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân...

2. Hội nghị đã thảo luận dân chủ, cho ý kiến chỉ đạo đối với việc chuẩn bị đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội lần thứ XIII của Đảng.

Trung ương đã đóng góp nhiều ý kiến cụ thể, xác đáng vào Tờ trình và dự thảo Chỉ thị của Bộ Chính trị; tập trung thảo luận, phân tích, tạo sự đồng thuận cao vào những nội dung Bộ Chính trị xin ý kiến, bao gồm: Những nội dung Chỉ thị số 36 còn phù hợp; những nội dung cần kế thừa nhưng phải có điều chỉnh, bổ sung; những nội dung cụ thể hóa các nghị quyết, quy chế, quy định

của Trung ương khóa XII; những nội dung không kế thừa Chỉ thị số 36, cần được lược bỏ cho phù hợp với thực tiễn.

Đồng thời, Hội nghị nhấn mạnh, đây là công việc trọng tâm, cần sớm được triển khai thực hiện với tinh thần tiếp tục đổi mới theo hướng thiết thực, hiệu quả, phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững nguyên tắc, kỷ luật, kỷ cương của Đảng; bảo đảm tăng cường đoàn kết, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng và đảng viên.

Các cấp ủy đảng cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc thảo luận, góp ý các dự thảo văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và đại hội đảng bộ cấp trên; đồng thời chuẩn bị thật tốt các báo cáo của cấp ủy cấp mình. Báo cáo của Ban Chấp hành đảng bộ cần quán triệt định hướng chuẩn bị Văn kiện trình Đại hội XIII; bám sát tình hình thực tế của địa phương, đơn vị; đánh giá đúng tình hình thực hiện nghị quyết của nhiệm kỳ qua; chỉ rõ những kết quả, thành tích đã đạt được, những hạn chế, yếu kém còn tồn tại và nguyên nhân, bài học kinh

nghiệm; từ đó đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp có tính khả thi cao cho nhiệm kỳ tới và tầm nhìn xa hơn.

Việc chuẩn bị đại hội đảng bộ các cấp phải gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ thường xuyên, bảo đảm hiệu quả cao. Chú ý phát hiện, xử lý những vấn đề thực tế đang đặt ra, nhất là những vấn đề gây bức xúc trong nhân dân như: Quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, tài sản công; chênh lệch giàu nghèo; ô nhiễm môi trường; ùn tắc, tai nạn giao thông, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tệ nạn xã hội...

Công tác chuẩn bị nhân sự và bầu cử cấp ủy phải thực hiện theo đúng Điều lệ, quy chế, quy định của Đảng, lựa chọn, giới thiệu và bầu được những đồng chí thật sự xứng đáng, đủ tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; chú ý phát hiện, giới thiệu những nhân tố mới có triển vọng, bảo đảm tỉ lệ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc.

Ban Chấp hành Trung ương giao Bộ Chính trị, sau Hội nghị này, khẩn trương chỉ đạo sớm hoàn

chỉnh và ban hành Chỉ thị để định hướng cho toàn Đảng chuẩn bị và tiến hành thành công Đại hội các cấp, góp phần cho thành công Đại hội XIII của Đảng.

Thưa các đồng chí,

Ngay sau Hội nghị này, chúng ta cần phải nghiêm túc quán triệt Nghị quyết của Trung ương, khẩn trương nghiên cứu, hoàn chỉnh các đề cương và xây dựng dự thảo các văn kiện Đại hội để trình Hội nghị Trung ương 11 xem xét, quyết định vào cuối năm nay; chỉ đạo thật tốt việc thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị về tổ chức đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Đồng thời, tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch đã đề ra cho các năm 2019 - 2020 với kết quả cao nhất, phấn đấu hoàn thành thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Chúc các đồng chí sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Xin trân trọng cảm ơn ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

● GS, TS VŨ VĂN HIỀN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Sự phát triển tư duy lý luận của Đảng về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế

Trên cơ sở xác định hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị, Đảng ta nhận thức sâu sắc hơn yêu cầu giải quyết một cách thấu đáo mối quan hệ giữa hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia.

Trong Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, Đảng ta đã chỉ rõ mục tiêu của hội nhập quốc tế “phải củng cố môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát

triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Quảng bá hình ảnh Việt Nam, bảo toàn và phát huy bản sắc dân tộc, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

Nhận thức của Đảng ngày càng sáng rõ quá trình hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh nên hội nhập quốc tế càng mở rộng và đi vào chiều sâu, càng phải kiên quyết bảo đảm lợi ích quốc gia, dân

tộc; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế chính là xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; các bước đi trong hội nhập quốc tế cần được dự liệu đúng đắn phù hợp với điều kiện thực tế ở bên ngoài và nguồn lực bên trong của đất nước.

Đảng ta coi quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế là tất yếu khách quan, nảy sinh và ngày càng sâu đậm trong quá trình đổi mới, phát triển đất nước và mở cửa hội nhập với thế giới. Đó là mối quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau, tạo tiền đề, điều kiện cho nhau, phát huy lẫn nhau, vừa thống nhất, thúc đẩy nhau nhưng nếu không xử lý tốt có thể tác động làm hạn chế, kìm hãm lẫn nhau trong việc bảo đảm lợi ích của quốc gia - dân tộc.

Đảng ta xác định độc lập, tự chủ là cơ sở, điều kiện, tiền đề để chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Có độc lập, tự chủ thì mới quyết định đúng lộ trình, bước đi, cách thức, nội dung, biện pháp, đối tác, các lĩnh vực hội nhập quốc tế. Quan điểm và chính sách liên quan tới độc lập, tự chủ của

Đảng ta luôn được cụ thể hóa, bổ sung và phát triển theo sự chuyển biến của tình hình trong nước và quốc tế. Điều đó đã mở đường cho quá trình hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng, phục vụ thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm và chủ trương của Đảng nêu bật việc chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sẽ tạo ra cơ hội, tiền đề để giữ độc lập, tự chủ trên mọi mặt đời sống xã hội, từ chính trị, kinh tế, văn hóa, đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Hội nhập quốc tế vừa tạo ra những cơ hội thuận lợi để huy động nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội trong nước, vừa là điều kiện cho việc củng cố môi trường hòa bình, ổn định để phát triển, trên cơ sở đó góp phần giữ vững độc lập, tự chủ. Hội nhập quốc tế vừa là đòi hỏi khách quan của thời cuộc nói chung, vừa là nhu cầu nội tại của nước ta để góp phần giữ vững độc lập, tự chủ, chủ quyền của đất nước.

2. Thực tiễn giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế

(1) Những vấn đề trọng yếu để giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế

Đáp ứng yêu cầu giữ vững độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế thực chất là việc xử lý tốt mối quan hệ quan trọng này, Đảng ta đã chỉ đạo sâu sát, cụ thể để xử lý mối quan hệ này một cách hài hòa, vừa góp phần tạo nên những thành tựu to lớn của đất nước, vừa tránh được các tác động tiêu cực trong khi hội nhập. Việc xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế đã được chỉ đạo một cách bài bản, khoa học trên mấy phương diện sau:

Trên lĩnh vực chính trị và đối ngoại

Trong cả ba môi trường quốc tế, khu vực và toàn cầu, xử lý mối quan hệ này cần hiểu rõ sâu sắc các nhân tố quan trọng sau đây trong quá trình phát huy độc lập, chủ quyền quốc gia: *Thứ nhất*, phải nắm chắc và xử lý tốt môi trường khu vực. Sự ổn định và phát triển, hay trái lại bất ổn và khủng hoảng tại Đông Nam Á và rộng hơn là châu Á - Thái Bình Dương có ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ đối ngoại của nước ta và ảnh hưởng tới việc bảo vệ độc lập, tự chủ

khi hội nhập. *Thứ hai*, về môi trường quốc tế, độc lập và tự chủ về đối ngoại của Việt Nam luôn chịu ảnh hưởng trong tương quan và quan hệ chiến lược giữa các nước lớn, các trung tâm quyền lực quốc tế. Việc Việt Nam có thể khai thác lợi ích từ hội nhập đến đâu tùy thuộc vào sự ổn định, phát triển trong nước cũng như năng lực xử lý quan hệ với các nước lớn, các trung tâm quyền lực thế giới bảo đảm cân bằng lợi ích của nước ta trong quan hệ với họ. *Thứ ba*, về môi trường toàn cầu, hội nhập và mở cửa tạo cơ hội cho đất nước phát triển nhưng cũng là điều kiện để một số thế lực thù địch bên ngoài nhân danh nhân quyền, dân chủ, tự do tôn giáo can thiệp vào công việc nội bộ, thực hiện “diễn biến hòa bình”, kích động, xúi giục các hoạt động bạo loạn, lật đổ, đe dọa an ninh quốc gia.

Trên lĩnh vực kinh tế

Đảng và Nhà nước đã xác định việc xử lý mối quan hệ này theo 4 nội dung chủ yếu. *Thứ nhất*, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động và tích cực với việc ký kết chính thức và thực hiện có hiệu quả

các hiệp định hợp tác kinh tế quốc tế; xây dựng các thể chế kinh tế hướng tới hội nhập quốc tế trên cơ sở bảo đảm độc lập, tự chủ. *Thứ hai*, luôn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường. *Thứ ba*, bảo đảm nền kinh tế đất nước không bị lệ thuộc vào bên ngoài. *Thứ tư*, điều cốt lõi nhất để giữ vững độc lập, tự chủ là quốc gia phải có thực lực, cụ thể là có một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Đó là nền kinh tế có cơ cấu kinh tế hợp lý, hiệu quả và đảm bảo độ an toàn cần thiết; nền kinh tế phát triển bền vững và có năng lực cạnh tranh cao; cơ cấu xuất nhập khẩu cân đối; cơ cấu mặt hàng đa dạng, phong phú với tỷ lệ các mặt hàng công nghệ và có giá trị gia tăng lớn chiếm ưu thế; cơ cấu thị trường quốc tế và đối tác đa dạng, tránh chỉ tập trung quá nhiều vào một vài mục tiêu, một vài đối tác.

Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội

Để bảo đảm chủ quyền quốc gia trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, khâu then chốt nhất là không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hiệu lực, hiệu quả quản lý văn hóa, xã hội của Nhà nước. *Thứ nhất*, xây

dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người mới giàu lòng yêu nước, sáng tạo; làm tốt công tác lãnh đạo, quản lý báo chí, truyền thông, không gian mạng. *Thứ hai*, các chính sách văn hóa - xã hội, dân tộc, tôn giáo phải được coi trọng, tránh để các thế lực thù địch kích động, gây chia rẽ; không ngừng củng cố đồng thuận xã hội, khối đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng và hiệu quả hệ thống cung cấp các dịch vụ công, tăng cường hiệu lực tư pháp, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng. *Thứ ba*, Việt Nam đã trở thành một đất nước có thu nhập trung bình nên trọng tâm công tác xã hội chuyển dần từ vấn đề xóa đói, giảm nghèo sang quản trị và an sinh xã hội, do đó cần tăng cường vai trò của Nhà nước pháp quyền, từng bước thực hành dân chủ, mở rộng sự tham gia của người dân vào hoạt động của Nhà nước.

Trên phương diện quốc phòng - an ninh

Để giữ vững độc lập, tự chủ khi hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc

phòng - an ninh, Đảng ta đã chỉ rõ những vấn đề cốt yếu sau: Ở trong nước, cùng với việc xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh, luôn chú trọng giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữa nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với công tác đối ngoại. Quan hệ với bên ngoài, trước hết cần dự báo đúng tình hình quốc tế và khu vực, những điều chỉnh chiến lược và các quan hệ của các nước lớn có liên quan đến nước ta, để dự liệu những khả năng, những tình huống xảy ra và từ đó tính đến các phương án đối phó.

Một số vấn đề có tính nguyên tắc

Đảng ta đã xác định một số vấn đề có tính nguyên tắc khi xử lý mối quan hệ:

Thứ nhất, lợi ích quốc gia được đặt ở vị trí số một trong mục tiêu, chính sách đối nội cũng như đối ngoại và hội nhập quốc tế. *Thứ hai*, phải thực hiện một chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, không lệ thuộc vào sự chi phối từ bên ngoài. *Thứ ba*, coi trọng, củng cố và thiết lập quan hệ ngoại giao với các quốc gia láng giềng, xây

dựng môi trường xung quanh hòa bình, thân thiện, hữu nghị, coi đây là nhiệm vụ hàng đầu trong công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. *Thứ tư*, xây dựng một nền quốc phòng vững mạnh, hiện đại, coi đó là một trong những cơ sở quan trọng để bảo vệ chủ quyền quốc gia và thực thi đường lối đối ngoại. *Thứ năm*, trên lĩnh vực kinh tế, cần tuyệt đối tránh tình trạng bị lệ thuộc. *Thứ sáu*, coi trọng và phát triển quan hệ với các nước lớn vì trong bất cứ bối cảnh nào, nước lớn luôn có vai trò ảnh hưởng đến đời sống quan hệ quốc tế, đến hòa bình và ổn định của khu vực và thế giới. *Thứ bảy*, xây dựng và thiết lập nền ngoại giao đa phương. Cùng với việc mở rộng ngoại giao song phương với các chủ thể là quốc gia dân tộc, các nước còn tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế và khu vực, coi đó là biện pháp hữu hiệu để hiện thực hóa lợi ích quốc gia cũng như tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, giữ gìn an ninh và hòa bình khu vực cũng như trên thế giới. *Thứ tám*, kiên định con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

(2) Những thành tựu giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế

Từng bước quán triệt và xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong công tác đối ngoại, những năm qua chúng ta đã thu được những thắng lợi ấn tượng. Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã khẳng định “Thực hiện đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng, trong thời gian qua, hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế của nước ta đã đạt được những kết quả quan trọng. Môi trường hòa bình thuận lợi cho sự phát triển, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ tiếp tục được giữ vững”¹.

Lĩnh vực chính trị

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế về chính trị của nước ta trong thời gian qua đã đạt được những thành quả tốt đẹp. Chúng ta đã đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất: chủ động tham gia phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, đặc biệt là ASEAN và Liên hợp quốc. Hội nhập quốc tế về chính

trị được thực hiện tương đối nhanh, sâu rộng và thực chất cả trong kênh song phương và đa phương. Hội nhập song phương tạo tiền đề để Việt Nam phát huy vai trò trên diễn đàn đa phương, qua đó tạo thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng hơn. Hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu đã góp phần cải thiện đáng kể tiềm lực trong nước, nâng cao vị thế địa chiến lược của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á, Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương và trên phạm vi toàn cầu. Từ một quốc gia hội nhập sau, Việt Nam đã trở thành nhân tố tích cực tham gia tiến trình hội nhập khu vực, chủ động đề xuất các sáng kiến, thúc đẩy các liên kết. Việt Nam cũng tích cực hội nhập sâu rộng vào trật tự kinh tế, chính trị toàn cầu, trở thành thành viên có trách nhiệm và uy tín trên cộng đồng quốc tế.

Lĩnh vực kinh tế

Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta đã xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư quốc tế, mở rộng thị trường, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản

lý tiên tiến; khai thác hiệu quả các thỏa thuận được ký kết, đặc biệt là các khu vực mật dịch tự do song phương và đa phương. Thành công của việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài rõ nhất là đã hình thành các cụm sản xuất và phát triển các ngành sản xuất có trình độ công nghệ tiên tiến. Theo Tổng cục Thống kê, tới năm 2018, đầu tư vào Việt Nam đã đăng ký gần 400 tỷ USD. Việt Nam đã được xếp vào nhóm 15 quốc gia thu hút FDI hàng đầu thế giới. Hiện nay, cộng đồng tài trợ quốc tế hoạt động thường xuyên ở nước ta đã lên tới hơn 50 nhà tài trợ, bao gồm 28 nhà tài trợ song phương và hơn 20 nhà tài trợ đa phương. Ngoài ra, nước ta còn nhận được vốn ODA từ hơn 600 tổ chức phi chính phủ quốc tế. Thành công của hội nhập kinh tế quốc tế góp phần tăng cường nguồn lực, tạo điều kiện vật chất - kỹ thuật thuận lợi cho việc bảo vệ độc lập, tự chủ của đất nước, tạo nền tảng để hội nhập về chính trị và hội nhập các lĩnh vực khác. Kinh tế đất nước phát triển, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên là nhân tố quan trọng để giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Hội nhập quốc tế trên lĩnh vực văn hóa - xã hội của nước ta với cộng đồng thế giới đã được đẩy mạnh, đa dạng về hình thức, phương thức, đối tác và có chuyển biến về chất lượng. Việt Nam đã ký hơn 100 thỏa thuận, điều ước quốc tế song phương có nội dung văn hóa. Hội nhập văn hóa - xã hội đi vào chiều sâu đã thu hút bạn bè quốc tế đến với Việt Nam ngày một nhiều hơn. Theo Báo cáo của Chính phủ, năm 2018, khách quốc tế đến Việt Nam đã vượt 15,5 triệu lượt người.

Cũng từ thành công của hội nhập trong lĩnh vực này đưa tới việc hình thành nhiều dự án, nhiều công trình văn hóa ngay tại Việt Nam với quy mô ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện để nhân dân ta có cơ hội tiếp cận và thưởng thức những giá trị văn hóa tiêu biểu của nhiều quốc gia trên thế giới, từ đó thúc đẩy tiềm năng sáng tạo của nhân dân và khuyến khích giao lưu với cộng đồng quốc tế. Nguồn lực và động lực về văn hóa - xã hội được tăng cường sẽ là yếu tố quan trọng để chúng ta giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, để ánh sáng văn hóa Việt Nam

là ngôi sao lấp lánh trên bầu trời văn hóa các dân tộc trên thế giới.

Lĩnh vực quốc phòng - an ninh

Hội nhập trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh là một trong những nhiệm vụ quan trọng để phục vụ và hỗ trợ cho chính sách chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện của Đảng và Nhà nước ta, vừa phục vụ cho sự nghiệp phát triển của đất nước, vừa bảo vệ độc lập, tự chủ, chủ quyền quốc gia trong bối cảnh môi trường quốc phòng - an ninh trên thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp. Việt Nam đã từng bước mở rộng hợp tác quốc phòng - an ninh với các nước lớn và các nước trong khu vực, đã có quan hệ quốc phòng chính thức với gần 70 nước, đặt văn phòng tùy viên quân sự tại hơn 30 nước và có hơn 40 nước có văn phòng tùy viên quân sự tại Việt Nam. Việt Nam cũng đã tham gia tích cực vào các diễn đàn an ninh - quốc phòng khu vực và từng bước tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế về an ninh - quân sự toàn cầu.

(3) Những hạn chế, bất cập

Về nhận thức

Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ

và hội nhập quốc tế cần được xử lý hài hòa, vừa góp phần tạo nên những thành tựu to lớn của đất nước, vừa tránh được các tác động tiêu cực khi hội nhập. Tuy nhiên, trong nhận thức vẫn còn nhiều biểu hiện cực đoan. *Một là*, quan điểm coi độc lập, tự chủ là hằng số bất biến, có nội dung không thay đổi, không thể tương hợp với hội nhập quốc tế, xem thế giới như một thực thể hỗn tạp, khó lường nên phải hết sức thận trọng, không thể tích cực hội nhập được. *Hai là*, quan điểm ngược lại, cho rằng trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, không nhất thiết và không thể duy trì, củng cố độc lập, tự chủ và chủ quyền quốc gia.

Trong hội nhập quốc tế, vấn đề cốt lõi là phục vụ lợi ích quốc gia - dân tộc, nhưng một số cán bộ các cấp, các ngành vẫn bị chi phối bởi cục bộ địa phương, thậm chí các lợi ích nhóm đưa tới những sai lệch trong thực thi nhiệm vụ.

Việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa độc lập tự chủ với hội nhập quốc tế, giữ vững chủ quyền quốc gia chưa thật thấu đáo, chưa thấy hết cái “được” và cái “mất” trong khi hội

nhập nên dẫn tới “chủ động” hoặc “tích cực” thái quá, chưa tìm ra tính chủ động hợp lý. Ở nơi này, nơi khác, việc nhận rõ đối tượng và đối tác chưa thật đúng đắn và thiếu sâu sắc.

Hạn chế rõ nét nhất về nhận thức chính là việc cụ thể hóa, xác định rõ những tiêu chí, cách thức, bước đi trong quá trình hội nhập quốc tế để giữ vững độc lập, tự chủ và chủ quyền quốc gia dân tộc.

Về thực tiễn

Vẫn còn những lúng túng, bị động trong xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế. Chưa khai thác và phát huy hiệu quả quan hệ lợi ích đan xen, ổn định, bền vững với các đối tác, các nước lớn. Vẫn còn những biểu hiện thiếu chủ động, thiếu tích cực trong hội nhập và ngược lại, hội nhập thiếu sự cân nhắc cụ thể. Chưa có những giải pháp đồng bộ và hữu hiệu để phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực trong khi hội nhập.

Vẫn còn nhiều bất cập trong việc phối hợp giữa các ngành, các cấp, các địa phương, đơn vị trong quá trình hội nhập, dẫn tới kết quả của nơi này, việc này lại ảnh hưởng không tốt đến

nơi khác, việc khác. Việc triển khai thực hiện các thỏa thuận quốc tế chưa thật nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả chưa cao, chưa phát huy được thế mạnh tổng hợp của đất nước.

Hạn chế rõ nét nhất trong thực tiễn chính là sự yếu kém trong việc cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, những yêu cầu đặt ra để bảo đảm độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế. Cơ chế điều hành, giám sát và phối hợp trong quá trình hội nhập giữa Trung ương và địa phương, giữa các bộ, ban, ngành còn nhiều bất cập.

Những hạn chế trong thực tiễn xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế dẫn tới môi trường hòa bình, thuận lợi cho phát triển đất nước đã được tạo dựng nhưng chưa thật bền vững. Quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng chưa ổn định, lâu dài và gặp nhiều trở ngại. Hội nhập quốc tế đã được triển khai mạnh mẽ nhưng vẫn chưa gắn kết chặt chẽ giữa hiệu quả của hợp tác với phát triển bền vững, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Nguyên nhân của những thành tựu trong nhận thức cũng như trong thực tiễn của việc xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế là sự lãnh đạo của Đảng dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời kế thừa, phát huy truyền thống ngoại giao của cha ông để lại, những kinh nghiệm quý báu của Đảng và Nhà nước ta đã được tích lũy qua quá trình cách mạng.

Nguyên nhân của những hạn chế trong nhận thức và hoạt động thực tiễn xử lý quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế chính là ở nơi này, nơi khác, ở mức độ này hoặc mức độ khác chưa theo kịp chuyển biến mau lẹ, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, nhất là những ý đồ, hành động của các nước lớn. Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình, sự phối hợp giữa các bộ, ban ngành, địa phương chưa thật tốt dẫn tới việc hoạch định chính sách và triển khai các giải pháp chưa kịp thời, thiếu hiệu quả.

3. Tình hình mới và những vấn đề đặt ra

(1) Bối cảnh mới

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và giữ vững độc lập, tự chủ của nước ta đang được tích cực thực hiện trong bối cảnh toàn cầu hóa, xu thế hòa bình, hợp tác vẫn tiếp tục phát triển nhưng tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, tính chất bất định, bất ổn gia tăng. Tình hình đó vừa tạo ra những cơ hội thuận lợi, vừa đưa tới những khó khăn, thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế, cũng như tác động đến việc giữ vững độc lập, tự chủ của đất nước. Các thách thức quốc tế ngày càng đa dạng hơn, lan tỏa hơn, các “cú sốc” bên ngoài có khả năng tác động mạnh hơn. Các nước lớn, đặc biệt là một số lãnh đạo của nước lớn giữ vai trò định hình luật chơi quốc tế đã đưa ra nhiều chính sách mới, đặc biệt là việc toan tính sử dụng sức mạnh để áp đặt nước khác và bảo vệ lợi ích của mình. Những quan điểm và lập trường cực đoan, vị kỷ đó tác động tiêu cực đến “không khí” hội nhập quốc tế cũng như môi trường an ninh và phát triển của các nước nói chung, trong đó đặc biệt bị ảnh hưởng là các nước vừa và nhỏ. Cùng

với các thách thức an ninh phi truyền thống đã vượt quá giới hạn của một quốc gia, điều đáng lo ngại là gần đây, trên thế giới xuất hiện nhiều biến động phức tạp như xu hướng dân túy, bảo hộ, chống toàn cầu hóa và chống hội nhập quốc tế.

Ở trong nước, nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế trong những năm qua đã thực hiện tốt và đạt được những kết quả tốt đẹp. Tuy nhiên, phía trước cũng đứng trước nhiều khó khăn, phức tạp. Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao, kinh tế với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ nên sự đan xen lợi ích, tùy thuộc và chuyển hóa lẫn nhau ngày càng gia tăng. Kinh tế Việt Nam có độ mở cao, đã tham gia nhiều hiệp định kinh tế, thương mại thế hệ mới với tiêu chuẩn cao trong khi sức vóc của nền kinh tế còn có hạn nên áp lực từ quan hệ kinh tế quốc tế làm gia tăng nguy cơ phụ thuộc vào bên ngoài, ảnh hưởng trực tiếp đến tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Mặt trái của quá trình hội nhập trong điều kiện phát triển vượt bậc của khoa học, công nghệ, đặc biệt là mạng xã hội đang tác động tiêu cực đến tư tưởng, lối sống của

một bộ phận nhân dân, làm gia tăng các vấn đề an ninh mạng, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao. Tình hình chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng văn hóa, an ninh các vùng, miền còn diễn biến phức tạp. Đấu tranh phòng chống tham nhũng, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Các thế lực thù địch lợi dụng quá trình cải cách thể chế, pháp luật và thực thi các cam kết quốc tế để tác động chuyển hóa, can thiệp vào các công việc nội bộ của ta.

(2) Những vấn đề đặt ra

Những hạn chế, bất cập trong nhận thức cũng như thực tế xử lý mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế cùng với những tác động nhiều chiều từ tình hình thế giới, khu vực và hiện trạng của đất nước đặt ra một số vấn đề hết sức hệ trọng cần được giải quyết thấu đáo.

Một là, nhiệm vụ bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là nhiệm vụ hết sức khó khăn, phức tạp.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, hợp tác, phát triển là xu thế chủ đạo nhưng cạnh tranh vì lợi ích quốc gia - dân tộc luôn nảy sinh, có lúc rất gay

gắt. Có rất nhiều yếu tố, nhiều lĩnh vực liên quan đến lợi ích quốc gia - dân tộc như lợi ích về chính trị, tư tưởng, lợi ích kinh tế, lợi ích về văn hóa - xã hội, lợi ích về quốc phòng - an ninh. Không ít trường hợp trong quá trình hội nhập, đạt được mục tiêu, hiệu quả về mặt này làm ảnh hưởng tới mặt khác, lĩnh vực khác; đạt được hiệu quả với đối tác này có thể gây quan ngại với đối tác khác. Vậy nên việc xử lý hài hòa, thấu đáo để đạt được lợi ích quốc gia - dân tộc luôn là vấn đề căn bản và bức thiết.

Hai là, cần có một thực lực tổng hợp của quốc gia đủ mạnh luôn là yêu cầu bức thiết để hội nhập ngày càng sâu, rộng nhưng vẫn bảo đảm độc lập, tự chủ của đất nước.

Sức mạnh tổng hợp của quốc gia là sức mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh. Khéo kết hợp các yếu tố đó mới có vị thế trong quá trình hội nhập và bảo đảm hội nhập mà không bị hòa tan, không bị đánh mất bản sắc của mình.

Ba là, việc tránh bị lôi cuốn, lệ thuộc vào nước khác luôn là vấn đề nan giải, nhạy cảm.

Trong bối cảnh trật tự mới của thế

giới chưa định hình, các biểu hiện cực đoan cường quyền, áp đặt của một số nước lớn đang có chiều hướng gia tăng, chiến tranh thương mại, chiến tranh lạnh kiểu mới đang diễn biến phức tạp đòi hỏi khi hội nhập quốc tế phải hết sức tỉnh táo, có bản lĩnh và có giải pháp hợp lý để giữ thế chủ động, không bị chao đảo, không bị áp đặt và lệ thuộc.

Bốn là, làm thế nào để không bị lâm vào thế bị động, bị bất ngờ, bị mắc kẹt.

Tình hình thế giới ngày càng có những biến động phức tạp, nhanh chóng, khó lường, trong khi hội nhập là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh dẫn tới những thách thức to lớn trong quá trình bảo vệ độc lập, tự chủ, bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc.

4. Một số đề xuất và giải pháp

Trước những vấn đề mới đặt ra, để giữ vững độc lập, tự chủ trong khi thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi để hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ vững chắc lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước và nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo môi trường

hòa bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước. Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã chỉ rõ: “Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Bảo đảm hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi”².

Các nghị quyết của Đảng đã xác định rõ những nguyên tắc, phương châm, mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng lớn cho quá trình hội nhập quốc tế. Để bảo vệ, giữ vững độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế, cần thực hiện tốt một số định hướng giải pháp quan trọng sau:

Thứ nhất, xác định rõ và luôn kiên định lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất trong quá trình hội nhập quốc

tế. Lợi ích quốc gia là hằng số, mọi vấn đề liên quan đến quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế phải được soi chiếu từ lợi ích quốc gia - dân tộc. Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc là giá trị cốt lõi trong quan hệ quốc tế.

Thứ hai, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia về chính trị - đối ngoại, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh. Nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia là yếu tố quyết định thành công của quá trình hội nhập quốc tế. Đó là sức mạnh được tạo nên từ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, của khối đoàn kết toàn dân tộc, của văn hóa, con người Việt Nam; sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Thứ ba, thực hiện nhất quán phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ quốc tế, lấy nguyên tắc của luật pháp quốc tế để xử lý quan hệ đối ngoại. Nước ta là một bộ phận không thể tách rời thế giới, gắn liền với tiến trình phát triển của thế giới. Xa rời sự vận động

chung, sẽ tự cô lập mình với thế giới bên ngoài và ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Lịch sử cho thấy “nhất biên đảo” hoặc chỉ quan hệ với một vài đối tác là nguồn gốc gây ra mất độc lập, tự chủ vì sẽ dễ bị bó hẹp trong sự lựa chọn và nếu không đủ bản lĩnh và nội lực sẽ dễ trở thành công cụ của quốc gia khác. Đa phương hóa, đa dạng hóa là cách để đan cài lợi ích với các đối tác, qua đó tăng cường tư thế đất nước, giữ vững độc lập, tự chủ quốc gia.

Là một thành viên của cộng đồng quốc tế, Việt Nam chấp nhận “luật chơi” chung, không thể hành động đơn phương không tính đến lợi ích của nước khác. Đường lối, chính sách đối ngoại và đối nội của mỗi quốc gia đều có ảnh hưởng với những mức độ nhất định của những yếu tố tác động từ bên ngoài hoặc từ nước khác. Trong quá trình hội nhập quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh, không tránh khỏi sự va chạm với các nước khác, khi đó dùng luật pháp quốc tế để xử lý sẽ có sự công bằng hơn và bảo vệ độc lập, tự chủ hữu hiệu hơn.

Thứ tư, chủ động phát hiện, ngăn chặn “từ sớm, từ xa” các nguy cơ đối

với đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước. Quá trình hội nhập có sự tác động lẫn nhau giữa các nước lớn với nước vừa và nhỏ, giữa các nước có thể chế chính trị - xã hội khác nhau nên sẽ xuất hiện những xung đột về lợi ích hoặc các âm mưu chống phá từ bên ngoài. Vì vậy, việc chủ động phát hiện từ khoảng cách xa về không gian và sớm về thời gian những nguy cơ có thể xảy ra là yêu cầu bức thiết phải làm để có thể chủ động ngăn chặn, vô hiệu hóa, hóa giải các nguy cơ đó một cách kịp thời, hiệu quả. Phòng, chống một cách chủ động mọi âm mưu, hoạt động lợi dụng hội nhập quốc tế để chuyển hóa nội bộ; phát hiện ngăn chặn kịp thời các đối tác nước ngoài lợi dụng các kẽ hở về luật pháp và sơ hở, yếu kém của ta để gây sức ép, trốn thuế, thao túng thị trường trong nước; đấu tranh với các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia như rửa tiền, buôn lậu, sản xuất và tiêu dùng hàng giả, gian lận thương mại, tín dụng đen, tội phạm sử dụng công nghệ cao. Tăng cường quản lý hoạt động trên mạng xã hội và Internet, có biện pháp ngăn chặn các thế lực thù địch xâm

nhập vào các mạng nội bộ gây thiệt hại về kinh tế, phá hoại tư tưởng. Ngăn chặn việc nhập các ấn phẩm văn hóa độc hại từ bên ngoài để bảo đảm an ninh văn hóa.

Thứ năm, nâng cao năng lực dự báo tình hình quốc tế, khu vực phục vụ đắc lực yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ trong hội nhập quốc tế. Cần đổi mới tư duy, nghiên cứu có chiều sâu, nhạy bén bám sát tình hình để có những dự báo xác đáng. Tập trung nghiên cứu những biến động mới của tình hình thế giới, khu vực, những điều chỉnh chiến lược và chính sách của các nước lớn, những mối quan hệ giữa các nước lớn. Nghiên cứu nắm bắt tình hình ở các nước láng giềng, tình hình an ninh khu vực, tình hình Biển Đông. Nguyên cứu đánh giá và xác định đúng đắn quan hệ đối tác, đối tượng trong từng tình huống cụ thể để có những ứng phó phù hợp, hiệu quả.

Thứ sáu, tăng cường lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của các tổ chức

chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế. Đảng ta đã xác định nâng cao bản lĩnh chính trị và trí tuệ của Đảng, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng và phát triển sáng tạo trong thực tiễn hoạt động của Đảng. Đảng chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh, tạo chuyển biến rõ rệt trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước; ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng trong Đảng, nhất là cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt, cán bộ tham gia hoạt động hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực. Trên cơ sở đó, Đảng lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, kết hợp thành công sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại ■

^{1,2} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội XII*, tr.151, 154-155.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI VÀ TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

● PGS, TS NGUYỄN VĂN THẠO

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Những đặc điểm mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại dưới tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp

Chủ nghĩa tư bản hiện đại được xác định là chủ nghĩa tư bản từ những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhất là từ những năm 70 của thế kỷ XX đến hiện nay. Trong mọi giai đoạn phát triển, chủ nghĩa tư bản đều vừa mang trong mình những đặc tính chung, có tính bản chất phân biệt với các chế độ xã hội khác, đồng thời, lại có những đặc điểm riêng, biểu hiện mới trong cả lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, trong cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, những mâu thuẫn nội tại, những quan hệ giai cấp, xã hội và quan hệ quốc tế...

Sự phục hồi kinh tế của các nước châu Âu, Nhật Bản sau chiến tranh

thế giới lần thứ 2 với sự hỗ trợ của Mỹ, nước đã thu được lợi lớn trong chiến tranh, trở thành siêu cường quốc đứng đầu thế giới; sự ra đời, phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đã tạo ra sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và khoa học - công nghệ trên thế giới. Những nguồn lực lớn được đầu tư cho khoa học công nghệ, như các Chương trình Eureika của Cộng đồng châu Âu, Chương trình phòng thủ chiến lược (SDI) của Mỹ, Chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học kỹ thuật của Khối SEV (Hội đồng tương trợ kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa) đã đem lại những thành tựu, những đột phá lớn, tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp

lần thứ ba vào những năm 70 và những năm 80 của thế kỷ trước với những mũi nhọn là các lĩnh vực điện tử, tin học, thông tin, viễn thông, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ sinh học.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên thế giới bắt đầu từ những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, được đánh giá là sự tiếp tục, mở rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba trên cơ sở phát triển, tích hợp thành tựu nghiên cứu của nhiều lĩnh vực vật lý, hóa học, sinh học, của nhiều lĩnh vực công nghệ: công nghệ điện tử, thông tin, viễn thông, Internet, tự động hóa... Trong đó, có những thành tựu và xu hướng phát triển nổi bật là: Internet kết nối vạn vật (IOT), điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, công nghệ vật liệu, nanô, công nghệ in 3D... Internet kết nối vạn vật, kết nối các vật dụng sinh hoạt, các thiết bị làm việc tại nhà, tại cơ quan, các kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước, các dịch vụ xã hội công cộng... làm cho các vật dụng, thiết bị, hệ thống này trở nên “thông minh”, được điều khiển từ xa bởi con người, tạo ra

những ngôi nhà “thông minh”, thành phố “thông minh”, hệ thống hạ tầng “thông minh”, hệ thống sản xuất “thông minh”...

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã tạo ra những điều kiện, cơ hội cho kinh tế các nước tư bản tiếp tục phát triển mạnh mẽ với năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh cao. Việc sản xuất những sản phẩm cũ được thực hiện bằng công nghệ mới và sản xuất ra những sản phẩm mới có nhiều tính năng và công dụng chưa từng có, làm thay đổi phương thức sản xuất và cuộc sống của con người; thay đổi cơ cấu nền kinh tế với sự phát triển mạnh mẽ, có vai trò ngày càng lớn của những ngành sản xuất mới dựa trên công nghệ cao (ở Mỹ, các công ty Microsoft, Google, Apple, Facebook... đã vượt qua nhiều công ty có tên tuổi trong các ngành công nghiệp truyền thống trước kia như G.E, Ford, G.M...). Những thành tựu và thay đổi đó đã chuyển nền kinh tế ở các nước tư bản phát triển sang nền kinh tế tri thức, nền kinh tế số, kinh tế “thông minh”; trong đó, tri thức, tiến bộ khoa

học - công nghệ, ý tưởng đổi mới, sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành nguồn lực quan trọng nhất để phát triển. Nền kinh tế hoạt động với các máy móc, thiết bị công nghệ số, thông minh, dây chuyền sản xuất và quy trình công nghệ thông minh, quản trị thông minh, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải, năng lượng, thông tin, phân phối thông minh. Trong nền kinh tế số, tự động hóa, rôbot hóa các quá trình sản xuất, các hoạt động dịch vụ trở thành phổ biến; không chỉ có khả năng sản xuất hàng loạt, số lượng lớn một sản phẩm với độ chính xác cao mà còn có khả năng tự thiết kế và sản xuất các sản phẩm đơn chiếc với hình dáng và các đặc tính theo yêu cầu của từng cá nhân. Chi phí vật tư, nguyên liệu, năng lượng cho sản xuất sản phẩm giảm xuống, chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong giá thành. Giá trị sử dụng, chất lượng của sản phẩm ngày càng cao nhưng giá bán ngày càng rẻ, sức cạnh tranh ngày càng lớn. Trong bối cảnh cuộc “chiến tranh lạnh” giữa hai hệ thống thế giới là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, các nước tư bản phát triển, với cơ chế kinh tế thị

trường đã tận dụng được những thành tựu của tiến bộ khoa học - công nghệ để tiếp tục phát triển mạnh mẽ thì các nước xã hội chủ nghĩa do thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp đã lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng. Đây là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên xô và các nước Đông Âu những năm 90 của thế kỷ trước.

Sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất ở các nước tư bản phát triển đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Đây là xu hướng phát triển khách quan, tất yếu, đáp ứng đòi hỏi phát triển không giới hạn của tư bản, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của các tập đoàn tư bản lớn xuyên quốc gia, đa quốc gia về năng lượng, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, nhu cầu mở rộng thị trường tiêu thụ cho lượng sản phẩm hàng hóa to lớn do tư bản tạo ra và mở rộng địa bàn đầu tư cho những nguồn lực tài chính khổng lồ mà các tập đoàn tư bản đã tích lũy được. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên xô, các nước Đông Âu đã gỡ bỏ những rào cản, những giới hạn đối với sự bành trướng của tư bản. Toàn cầu hóa

tạo ra những không gian mới, những giới hạn mới cho sự phát triển của tư bản, giúp tư bản khắc phục được mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển vô hạn với giới hạn của nguồn lực và thị trường trong nước, mở rộng sự bành trướng, thống trị của tư bản ra toàn cầu. Toàn cầu hóa, đồng thời, cũng tạo ra cơ hội phát triển cho các nước kinh tế chậm và kém phát triển nhờ việc gắn kết với nền kinh tế thế giới, có được các nguồn lực tài chính, khoa học - công nghệ, thị trường xuất nhập khẩu, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Song, các tập đoàn tư bản thông qua toàn cầu hóa cũng tạo ra những thách thức lớn cho các nước kinh tế chậm và kém phát triển, biến các nước này thành nơi khai thác nguồn lao động giá rẻ, các tài nguyên thiên nhiên, nơi chuyển giao các máy móc, thiết bị công nghệ lạc hậu, những ngành, lĩnh vực gây ô nhiễm môi trường, nơi làm thuê và tiêu thụ sản phẩm cho các nước tư bản phát triển, cho các tập đoàn tư bản. Những mâu thuẫn và phân cực xã hội giữa tư bản và lao động trong lòng các nước tư bản phát triển được mở rộng, trở thành mâu thuẫn giữa các lực lượng

tư bản và lao động, giữa các nước tư bản phát triển với các nước chậm và kém phát triển trên phạm vi toàn cầu.

Cùng với sự phát triển mới của sức sản xuất, quan hệ sản xuất, quan hệ giai cấp, xã hội và kiến thức thượng tầng của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng có những biểu hiện mới, đặc điểm mới. Với sự tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp, những tiến bộ khoa học - công nghệ, lực lượng sản xuất trong nền kinh tế tư bản đã phát triển và mang tính xã hội hóa cao, đòi hỏi quan hệ sản xuất cũng phải có sự biến đổi thích ứng mà biểu hiện trước hết là ở quan hệ sở hữu. Sở hữu tư nhân, nền tảng của nền kinh tế tư bản, không còn tồn tại chủ yếu dưới hình thức sở hữu tư nhân của cá nhân, của một gia đình, dòng họ mà tồn tại chủ yếu dưới hình thức sở hữu hỗn hợp. Tích tụ, tập trung sản xuất làm cho các công ty ở các nước tư bản phát triển có quy mô ngày càng lớn, hình thành nên các công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia. Nhu cầu vốn của những công ty này vượt quá khả năng của một vài cá nhân, đòi hỏi phải thu hút các nguồn lực xã hội.

Công ty cổ phần trở thành hình thức tổ chức công ty phổ biến trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Trong các công ty cổ phần, có sự tham gia của các cổ đông lớn (có thể xem là các nhà tư bản lớn hay nhỏ) và có cổ đông là người lao động. Do việc phát hành cổ phiếu để huy động vốn, số người và tổ chức tham gia đầu tư cổ phiếu ngày càng tăng, làm quyền sở hữu cổ phần ngày càng phân tán. Tuy nhiên, cổ phần do người lao động nắm giữ chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, các nhà tư bản vẫn nắm giữ cổ phần chi phối trong công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế lớn, thông qua chế độ “tham dự”, họ chi phối được một lượng vốn rất lớn của xã hội. Đối tượng sở hữu cũng có sự biến đổi. Cùng với sở hữu các tư liệu sản xuất truyền thống (đất đai, tài nguyên, máy móc thiết bị, công cụ lao động...) xuất hiện nhiều đối tượng sở hữu mới, như cổ phiếu, trái phiếu công ty, công trái của chính phủ, sở hữu trí tuệ, sở hữu các phát minh, sáng chế, các bí quyết công nghệ, các thiết kế, kiểu dáng công nghiệp, thông tin,... Những hình thức sở hữu mới đây, đặc biệt là sở hữu trí tuệ của những tài năng, có ý nghĩa ngày càng

quan trọng đối với phát triển kinh tế, vượt qua vai trò của sở hữu các yếu tố truyền thống trước đây.

Cùng với những biến đổi về quan hệ sở hữu, các quan hệ tổ chức, quản lý và quan hệ phân phối trong nền kinh tế tư bản hiện đại cũng có sự biến đổi theo. Trên cơ sở những tiến bộ khoa học - công nghệ, tổ chức sản xuất đã thay đổi, cùng với sản xuất hàng loạt theo dây chuyền một sản phẩm thì trên dây chuyền đó, đồng thời có thể sản xuất được những sản phẩm đơn chiếc đáp ứng yêu cầu thị hiếu riêng của một khách hàng; từ những doanh nghiệp lớn sản xuất tập trung một sản phẩm hoàn chỉnh chuyển sang sản xuất phân tán những linh kiện, chi tiết được tiêu chuẩn hóa ở nhiều đơn vị sản xuất nhỏ nằm ở nhiều vùng khác nhau trong một quốc gia hay ở nhiều quốc gia. Các hoạt động quản lý, thiết kế có thể được thực hiện từ xa qua hệ thống mạng thông tin kết nối toàn cầu. Các tập đoàn kinh tế lớn, các công ty xuyên quốc gia chuyển quản lý từ mô hình “kim tự tháp”, tập trung quyền quản lý vào các công ty mẹ sang mô hình “màng lưới”, mỗi đơn vị sản xuất

như một điểm nút trong hệ thống thần kinh có tính tự chủ cao, có khả năng ứng phó với những biến động phức tạp của thị trường. Cách thức tổ chức và hoạt động của văn phòng công ty cũng thay đổi. Một nhà quản lý với một máy tính cá nhân có thể điều hành hoạt động của công ty từ xa hàng nghìn km. Xuất hiện rất nhiều mô hình kinh doanh mới, như các công ty Uber, Grab có thể điều hành hàng chục nghìn phương tiện vận tải ở nhiều nước mà không là chủ sở hữu một phương tiện nào. Các công ty công nghệ như Google, Facebook, Youtube tạo ra các mạng làm nền tảng để hàng tỷ người có thể tham gia, chia sẻ, mỗi người đều có thể là người tạo ra thông tin và khai thác thông tin từ mạng. Thương mại điện tử, mua hàng trực tuyến, sản phẩm được chuyển thẳng từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng, công ty phân phối không có kho hàng ngày càng trở nên phổ biến... Khoa học - công nghệ làm thay đổi sâu sắc phương thức sản xuất, tổ chức và sinh hoạt xã hội, cuộc sống của con người.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, giai cấp công nhân phát triển mạnh

mẽ, tập trung đông đảo ở các thành phố, khu công nghiệp, đồng thời, giai cấp công nhân cũng có sự thay đổi lớn về cơ cấu, trong công nhân không chỉ có những người lao động chân tay, những công nhân “cổ xanh”, mà còn có những người lao động trí óc, có trình độ chuyên môn cao, những công nhân “cổ trắng”, có vai trò rất lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và một bộ phận công nhân còn có cổ phiếu, trái phiếu, là cổ đông (chủ sở hữu) ở các công ty. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các cơ quan truyền thông, các mạng xã hội, xu thế dân chủ hóa trong xã hội ngày càng tăng lên, ý thức giai cấp, trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân ngày càng cao, công nhân được tổ chức thành công đoàn để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình, nhà nước tư sản đã phải ban hành luật pháp quy định độ dài ngày lao động, điều kiện lao động, số ngày nghỉ phép trong năm, mức lương tối thiểu... những điều kiện này đã tạo ra những thay đổi trong quan hệ phân phối, tiền công, tiền lương, phúc lợi xã hội đối với người lao động; đời sống của công nhân, người lao động được cải thiện;

Nhà nước đã phải lắng nghe tiếng nói của người lao động.

Những thay đổi trong cơ sở hạ tầng kinh tế đã đưa đến những thay đổi trong kiến trúc thượng tầng của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Tuy vẫn được tổ chức trên nền tảng chế độ dân chủ đa nguyên, tam quyền phân lập để giám sát, kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp, kiến trúc thượng tầng ở các nước tư bản cũng có những điều chỉnh. Bộ máy nhà nước được xây dựng theo hướng gọn, nhẹ để phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường, phát huy vai trò của thị trường và xã hội; chức năng, vai trò điều tiết của nhà nước thay đổi, tập trung vào cải cách thể chế kinh tế, thúc đẩy cạnh tranh, phát triển kinh tế; đồng thời, khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường, giải quyết những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình phát triển, bảo đảm sự ổn định, tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Dù có sự khác nhau nhất định giữa các nước, nhưng nhà nước ở các nước tư bản phát triển ngày nay đều ngày càng quan tâm nhiều tới lĩnh vực xã hội, thực hiện

những cải cách và chương trình xã hội như cải cách tiền lương, cải cách hệ thống hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm y tế, mở rộng hệ thống bảo trợ xã hội, phúc lợi xã hội, các dịch vụ xã hội công ích (giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe, phát triển kết cấu hạ tầng, giao thông,...) để hỗ trợ người dân, giảm bất bình đẳng xã hội; quan tâm tới việc bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm, bảo vệ, cải thiện môi trường sống, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới cuộc sống của con người. Với trình độ phát triển cao của nền kinh tế, các nước tư bản phát triển có những nguồn lực lớn để giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh và phúc lợi, nâng cao mức sống, chất lượng cuộc sống cho công dân của mình.

2. Những mâu thuẫn, giới hạn của chủ nghĩa tư bản và triển vọng của chủ nghĩa xã hội

Những tiến bộ khoa học - công nghệ, toàn cầu hóa, những điều chỉnh trong các chính sách kinh tế, xã hội, cơ chế và mô hình phát triển... tạo ra những đặc điểm mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại, đã giúp chủ nghĩa tư

bản vượt qua được những khó khăn, thách thức, làm dịu đi những mâu thuẫn, duy trì được sự ổn định chính trị - xã hội, tạo ra những tiền đề, điều kiện mới, không gian mới để tiếp tục phát triển. Nhưng những điều chỉnh đó, sự phát triển đó không giải quyết, xóa bỏ được căn bản, triệt để những mâu thuẫn vốn có trong bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Tiến bộ khoa học - công nghệ tạo nên những sản phẩm mới, những ngành kinh tế mới, lĩnh vực hoạt động mới, những thị trường mới; sự can thiệp, điều chỉnh của nhà nước và quá trình toàn cầu hóa mở ra những vùng đất mới, có những tài nguyên và lao động mới, những thị trường mới cho xuất khẩu, tiêu thụ hàng hóa, xuất khẩu tư bản... đã giúp chủ nghĩa tư bản có thêm không gian rộng lớn để phát triển, không đi xuống vì sự tàn phá của những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa như cuộc khủng hoảng những năm 1929-1933, nhưng không xóa bỏ được các cuộc khủng hoảng chu kỳ. Các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ vẫn diễn ra, tuy có quy mô, cường độ và mức phá hoại thấp nhưng quá trình phục hồi chậm, đẩy

nền kinh tế vào tình trạng trì trệ kéo dài, lan tỏa rộng, ảnh hưởng xấu, làm giảm sự phát triển của kinh tế thế giới. Đồng thời với khủng hoảng kinh tế chu kỳ, trong chủ nghĩa tư bản hiện đại còn xuất hiện nhiều hình thức khủng hoảng mới, gây hậu quả lớn cho các nước tư bản phát triển, ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển chung của kinh tế thế giới, nhưng chủ nghĩa tư bản chưa có cách nào ngăn ngừa, khắc phục có hiệu quả. Đó là các cuộc khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính, tiền tệ, khủng hoảng nợ, khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng về di dân, về môi trường sinh thái... Ngăn ngừa, khắc phục được khủng hoảng ở chỗ này thì lại xảy ra khủng hoảng ở chỗ khác; ngăn ngừa, khắc phục được hình thức khủng hoảng này thì lại xảy ra hình thức khủng hoảng khác.

Trong những thập kỷ vừa qua, thế giới đã chứng kiến những cuộc khủng hoảng nợ nghiêm trọng xảy ra không chỉ ở những nước đang phát triển, kém phát triển ở châu Phi, Mỹ La tinh, châu Á mà ngay cả ở những nước tư bản phát triển (như Hy Lạp, Tây Ban Nha). Trong bối cảnh ở

những nước tư bản phát triển, các nhà tư bản (các tập đoàn kinh tế, các ngân hàng, các quỹ đầu tư) tích lũy được lượng tư bản lớn cần nơi đầu tư, trong khi đó, nhiều nước cần vốn để bù đắp thâm hụt ngân sách, để đầu tư phát triển đã dẫn đến việc cho vay và đã vay quá mức, nhất là cho vay ngắn hạn, vay bằng đồng USD và lãi suất thị trường (thả nổi). Khi các nước đi vay sử dụng vốn vay không hiệu quả (đầu tư không hiệu quả, thất thoát, lãng phí lớn hay tiêu dùng quá mức), lãi suất cho vay trên thị trường quốc tế tăng cao, đồng USD tăng giá, các nước tư bản phát triển thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ thắt chặt... đã đưa các nước đi vay đến mất khả năng thanh toán, rơi vào khủng hoảng nợ. Khi khủng hoảng nợ xảy ra, các nước, các tổ chức tài chính chủ nợ ép buộc các nước vay nợ phải thắt lưng, buộc bụng, thực hiện các chính sách tài chính tiền tệ hà khắc, thực hiện những cải cách cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại ngân sách nhà nước, cắt giảm tiền lương, chi tiêu, mua sắm, đầu tư; đẩy cuộc sống của nhân dân, nhất là những người lao động, người về hưu và người có hoàn cảnh khó

khăn, kéo lùi sự phát triển kinh tế, làm gia tăng căng thẳng, mâu thuẫn xã hội trong các nước này.

Tài chính, tiền tệ là hệ thống huyết mạch của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, là lĩnh vực thể hiện rõ nhất bản chất, quy mô, tính chất, những rủi ro, bất ổn của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Từ sau sự sụp đổ của hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế Bretton Woods, bất chấp sự điều tiết của nhà nước trong mỗi quốc gia, các thỏa thuận của G7, G8, G20 và điều tiết của các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, khu vực (WB, IMF, ADB, ECB,...) tình trạng lạm phát, thâm hụt ngân sách, thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế, những biến động lớn của tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền, các cuộc chiến tranh tiền tệ giữa các nước, sự sụp đổ của hàng loạt ngân hàng, trong đó có những ngân hàng lớn, có truyền thống hàng trăm năm... đã xảy ra ở nhiều nước trên thế giới, đưa kinh tế nhiều nước vào khủng hoảng nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến kinh tế thế giới. Gần đây nhất là cuộc khủng hoảng nghiêm trọng xảy ra tại Mỹ năm 2008 khi hàng loạt ngân hàng rơi vào tình trạng phá sản vì việc nói lỏng

điều kiện cho vay kinh doanh bất động sản đã làm rung động nền kinh tế Mỹ và kinh tế thế giới, gây thiệt hại to lớn về vật chất và lòng tin vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản không thể ngăn chặn được khủng hoảng là do những nguyên nhân cơ bản dẫn đến khủng hoảng nằm trong bản chất của chủ nghĩa tư bản; chỉ khi xóa bỏ được những nguyên nhân này, điều này đồng nghĩa với xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, mới ngăn ngừa được khủng hoảng. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra mâu thuẫn sâu xa nhất, nằm trong bản chất chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và các mâu thuẫn khác phát sinh từ đó, như mâu thuẫn giữa khả năng sản xuất vô hạn và tiêu dùng có khả năng thanh toán bị giới hạn của xã hội, mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, giữa các nước tư bản giàu có, phát triển với các nước kém phát triển, nghèo đói... Xu hướng dân chủ hóa, các chính sách điều tiết của nhà nước, sự hình thành đội ngũ những người công nhân “cổ trắng” trong thời đại

cách mạng khoa học - công nghệ có góp phần cải thiện đời sống của công nhân, những người lao động, nhưng sự phân hóa giàu, nghèo, phân hóa xã hội trong các nước tư bản tiếp tục ngày càng tăng lên, mở rộng ra (10 người giàu nhất nước Mỹ có tài sản bằng hàng chục triệu người Mỹ có thu nhập trung bình khá, bằng hàng trăm triệu, thậm chí hàng tỷ người trên thế giới).

Mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản trong việc giành giật thị trường tiêu thụ, các nguồn nguyên liệu, năng lượng, các phát minh, sáng chế, bí mật công nghệ, nguồn nhiên liệu chất lượng cao ngày nay rất gay gắt, mặc dù không gây ra các cuộc chiến tranh để phân chia thế giới như trước đây nhưng vẫn dẫn đến các cuộc chiến tranh kinh tế, xung đột khu vực, cục bộ ở một số nơi. Sự liên kết giữa các nước hình thành các tổ chức, các diễn đàn kinh tế, chính trị, an ninh toàn cầu, khu vực (như UN, WTO, WB, IMF, ADB, G7, G8, G20, APEC,...) có thể tháo gỡ được một số vướng mắc, bất hòa giữa các nước nhưng không giải quyết được căn bản vấn đề. Sự bế tắc của nhiều vòng đàm phán của WTO, sự bất lực, giảm sút uy tín của WB, IMF, ADB, sự

kém hiệu quả của G7, G8, G20... đã dẫn đến việc các nước đều phải tự lo cho mình, phải ký kết, tham gia các hiệp định song phương, đa phương để bảo vệ lợi ích của mình. Đặc biệt đáng lo ngại là sự trỗi dậy của tư tưởng dân tộc (chủ nghĩa dân tộc) có sức lôi cuốn mạnh mẽ ở nhiều nước tư bản phát triển, như Mỹ, một số nước Tây Âu. Mặc dù không ngăn cản được xu thế toàn cầu hóa, tiến trình phát triển chung của nhân loại, nhưng đây là một bước lùi, một “khúc quanh” trong lịch sử phát triển.

Mâu thuẫn giữa các nước tư bản giàu có, phát triển với các nước nghèo, kém phát triển, đang phát triển ngày nay không phải do các cuộc chiến tranh xâm lược, xâm chiếm thuộc địa để nô dịch, bóc lột như trước đây, nhưng không phải vì vậy mà không gay gắt, quyết liệt. Các nước tư bản phát triển có nguồn lực tài chính lớn, trình độ khoa học - công nghệ cao, nắm độc quyền các bí quyết công nghệ, nắm khâu chế biến, chế tạo, nắm giữ độc quyền thương hiệu sản phẩm, nắm giữ, chi phối các phương tiện truyền thông toàn cầu... nên có khả năng thao túng, khống chế thị trường,

giá cả, tạo nên những bất bình đẳng trong quan hệ kinh tế với các nước kém phát triển, mặc dù hình thức là những quan hệ tự nguyện, bình đẳng. Các nước nghèo, kém phát triển còn là nơi để các nước phát triển chuyển giao những thiết bị, công nghệ cũ gây ô nhiễm môi trường... Bằng việc kéo dài thời gian bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các phát minh, sáng chế, các bí quyết thương mại, các nước tư bản phát triển kéo dài thời gian cho giá cả độc quyền của các sản phẩm do các tập đoàn tư bản sản xuất. Bằng các biện pháp chống bán phá giá, các hàng rào kỹ thuật (về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, về lao động, điều kiện sản xuất,...) các nước tư bản phát triển ngăn cản xuất khẩu hàng hóa của các nước kém phát triển, đang phát triển vào nước họ để bảo vệ thị trường cho doanh nghiệp của mình... Các nước tư bản phát triển còn áp đặt mô hình phát triển, các giá trị của mình, can thiệp vào nội bộ nước khác; vì lợi ích chiến lược của mình, còn kích động bạo loạn, lật đổ, can thiệp bằng vũ lực vào các quốc gia khác... Thủ phạm gây nên những cuộc chiến tranh, xung đột vũ trang, những bất ổn chính trị ở nhiều

nơi trên thế giới, cuộc khủng hoảng di cư (những dòng người di cư lớn từ các nước nghèo vào các nước Tây Âu gần đây), cuộc khủng hoảng về môi trường ngày càng gay gắt trên thế giới ngày nay chính là các tập đoàn tư bản, các nước tư bản phát triển.

Thay thế chế độ phong kiến, chủ nghĩa tư bản ra đời, phát triển là một bước tiến lớn trong lịch sử của nhân loại. Chủ nghĩa tư bản với nền kinh tế thị trường, cơ chế cạnh tranh, mục tiêu lợi nhuận, nhà nước tam quyền phân lập, nền dân chủ đa nguyên đã tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ và nền kinh tế, tạo ra khối lượng của cải vật chất to lớn vượt xa rất nhiều lần tất cả các chế độ xã hội trước đó; thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, thu hút tất cả các nước trên thế giới vào một thị trường chung, tham gia vào sự phân công lao động và liên kết kinh tế trên quy mô toàn cầu. Đồng thời, để thích ứng với sự phát triển của khoa học - công nghệ, của lực lượng sản xuất và để vượt qua những thách thức do những mâu thuẫn, xung đột xã hội bên trong của mình, chủ nghĩa tư bản đã có những cơ chế tự điều

chỉnh linh hoạt duy trì được sự ổn định và tiếp tục phát triển trong hơn 300 năm qua; dù rằng những điều chỉnh này chưa xóa bỏ được mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, nhưng thực tế cho thấy, sau nhiều giai đoạn phát triển, ngày nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã mang trong mình những nhân tố phủ định đối với tư bản, những mầm mống của chế độ mới ra đời trong lòng chế độ tư bản. Đó là sự hình thành, phát triển hình thức sở hữu cổ phần, công ty cổ phần với sự tham gia ngày càng nhiều của người lao động (C.Mác từng xem sở hữu cổ phần là sự phủ định đối với sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa); sự ra đời, phát triển ngày càng nhiều các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội tự chủ, tự quản của người dân; các chính sách, các quỹ an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội phát triển ngày càng đa dạng, độ bao phủ ngày càng lớn. Trong những thập kỷ gần đây, với những thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chủ

nghĩa tư bản hiện đại đang bước vào giai đoạn phát triển mới với nền kinh tế số, kinh tế tri thức. Trong nền kinh tế này, tri thức đã thay thế cho vốn, tài nguyên thiên nhiên, trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất, quyết định nhất hiệu quả của sản xuất, quyết định sự phát triển của một doanh nghiệp, cũng như của một quốc gia. Vai trò của vốn tư bản đã giảm xuống, vai trò của khoa học - công nghệ, của tri thức gắn liền với trí tuệ, phẩm chất con người càng tăng lên, trở thành nhân tố quyết định đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, của cả nhân loại. Không phải tư bản mà con người mới là trung tâm của thời đại.

Toàn bộ thực tiễn lịch sử đang xác nhận sự đúng đắn của quan điểm của những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin là chủ nghĩa tư bản không phải là chế độ xã hội (hay hình thái kinh tế - xã hội) cuối cùng mà nhất định sẽ bị phủ định, bị thay thế bởi một chế độ xã hội mới, cao hơn, trên cơ sở kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong chủ nghĩa tư bản, đồng thời khắc phục, xóa bỏ được những mâu thuẫn, những giới hạn của chủ nghĩa tư bản, đó là chế độ xã hội chủ

nghĩa. Đồng thời, thực tiễn lịch sử cũng cho thấy, những yếu tố dẫn đến sự phủ định (tự phủ định) chế độ tư bản đang ngày càng chín muồi; xuất hiện ngày càng nhiều ngay trong lòng các nước tư bản, cũng như có ngày càng nhiều những mô hình khác nhau, những cách thức khác nhau đi lên chủ nghĩa xã hội ở các nước khác nhau trên thế giới. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã nhiều lần khẳng định sự sụp đổ của chế độ tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đều tất yếu như nhau. Nhưng các ông đồng thời cũng nhắc nhở, đây là quá trình lâu dài, không thể chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không phải là con đường phẳng phiu, thẳng tắp mà đầy khó khăn, có những khúc quanh, zíc zắc, thậm chí có những bước lùi trước khi tiến tới đích. Mỗi nước, tùy theo điều kiện đặc thù của mình (về trình độ phát triển, về truyền thống lịch sử, văn hóa, vị trí địa chính trị, bối cảnh lịch sử...) mà có hình thức và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội khác nhau. Nhưng loài người nhất định sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là tất yếu khách quan của lịch sử ■

HOÀN THIỆN NHẬN THỨC VÀ GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN

● PGS, TS NGUYỄN VIỆT THÔNG

I. HOÀN THIỆN NHẬN THỨC VÀ GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG

1. Hoàn thiện nhận thức về Đảng và xây dựng Đảng

Kiên định bản chất giai cấp công nhân của Đảng.

Trong quá trình phát triển, dù tên gọi thế nào (Đảng Cộng sản hay Đảng Lao động) thì Đảng ta luôn mang bản chất giai cấp công nhân, thể hiện ở chỗ: mục tiêu, lý tưởng của Đảng là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; nguyên tắc tổ chức và hoạt động chủ yếu của Đảng là tập trung dân chủ; Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, lấy tự phê bình và phê bình làm quy luật phát triển.

Nhận thức rõ vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của Đảng.

Đảng ta là một đảng cầm quyền. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Nhận rõ yêu cầu đối với Đảng lãnh đạo, Đảng cầm quyền.

Để đảm đương được vai trò lãnh đạo, năng lực cầm quyền, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị và năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền. Giữ gìn và phát huy

những truyền thống vẻ vang của Đảng. Đó là truyền thống trung thành vô hạn với lợi ích của dân tộc và giai cấp, kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là truyền thống giữ vững độc lập, tự chủ về đường lối; nắm vững, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tham khảo kinh nghiệm quốc tế để đề ra đường lối đúng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cách mạng. Đó là truyền thống gắn bó mật thiết giữa Đảng và nhân dân, luôn luôn lấy việc phục vụ nhân dân làm lẽ sống và mục tiêu phấn đấu. Đó là truyền thống đoàn kết, có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình, phê bình và tình thương yêu đồng chí. Đó là truyền thống đoàn kết quốc tế thủy chung, trong sáng dựa trên những nguyên tắc và mục tiêu cao cả. Đảng chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng lớp người kế tục

sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vị trí, nội dung, nhiệm vụ xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, xây dựng Nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế:

Kiên định xây dựng Đảng là then chốt, nhiệm vụ sống còn trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng; sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Giữ vững bản sắc cách mạng và khoa học, xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; có phương thức lãnh đạo, cầm quyền khoa học.

Nhận thức sâu sắc nguy cơ đối với vai trò cầm quyền của Đảng:

Một là, nguy cơ sai lầm về đường lối, chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đây là nguy cơ có thể xảy ra bất cứ lúc nào, đặc biệt là khi có những biến động lớn ở trong nước và thế giới và trong những thời điểm có tính bước ngoặt của cách mạng. Nguy cơ này chỉ diễn ra ở cán bộ cấp chiến lược - cấp có thẩm quyền quyết định đường

lối phát triển đất nước. Vì vậy, việc xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ là nhiệm vụ hệ trọng, thường xuyên, cấp bách.

Hai là, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, tạo điều kiện thúc đẩy “diễn biến hòa bình”.

Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống sẽ dẫn đến “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và quá trình này chỉ là một bước ngắn, thậm chí rất ngắn, nguy hiểm khôn lường, có thể dẫn tới tiếp tay hoặc cấu kết với các thế lực xấu, thù địch tiến hành “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ Đảng và chế độ. Đây là nguy cơ đe dọa sự sống còn của Đảng và của chế độ.

Ba là, nguy cơ quan liêu, xa rời quần chúng. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Quan liêu, xa rời nhân dân sẽ dẫn đến Đảng mất vai trò lãnh đạo, vai trò cầm quyền.

Bốn là, nguy cơ thiếu năng lực, phẩm chất và uy tín của một bộ phận không nhỏ cán bộ là một nguyên nhân chủ yếu làm cho đất nước phát

triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và mong muốn của chúng ta, làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

2. Những giải pháp lớn xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Trong giai đoạn mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta ngày càng phát triển mạnh, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục hoàn thiện, xu hướng dân chủ hóa, thông tin hóa ngày càng tăng, hội nhập quốc tế sâu rộng, trực tiếp hơn trong bối cảnh khu vực, quốc tế - đang và sẽ diễn ra nhiều diễn biến phức tạp, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mau lẹ với những đột phá chưa từng có... đòi hỏi phải xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, gắn bó mật thiết với nhân dân, đủ sức lãnh đạo cách mạng để đến 2030 nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

(1) Coi trọng xây dựng Đảng về chính trị

Xây dựng Đảng về chính trị là

công việc mang tính bản chất của Đảng, bao gồm: xây dựng đường lối chính trị, bảo vệ chính trị, xây dựng và thực hiện nghị quyết, xây dựng và phát triển hệ tư tưởng chính trị, củng cố lập trường chính trị, nêu cao bản lĩnh chính trị,... Trong đó, đường lối chính trị là một vấn đề cốt lõi trong sự tồn tại và phát triển của Đảng. Điều đó đòi hỏi phải kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam. Kiên định đường lối đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Nâng cao lập trường chính trị, bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, tinh chiến đấu của toàn Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp; cán bộ cấp chiến lược; không dao động trong bất cứ tình huống nào. Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, nhất là người

đứng đầu. Kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc trong công tác xây dựng Đảng. Nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng. Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với quy luật khách quan và đặc điểm của Việt Nam, tạo bước đột phá để phát triển. Kiên quyết phòng, chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa bè phái, chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa xét lại.

(2) Tăng cường công tác xây dựng Đảng về tư tưởng

Xây dựng Đảng về tư tưởng là xây dựng nền tảng của Đảng. Lý tưởng cách mạng là tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Phải xác định kiên định niềm tin lý tưởng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của xây dựng Đảng về tư tưởng. Nâng cao hơn nữa tinh chiến đấu, tinh thuyết phục, hiệu quả công tác tư tưởng. Đẩy mạnh tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với từng đối tượng theo hướng cụ thể, thiết thực.

Kiên trì, kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy

thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; chủ động ngăn chặn, phản bác các thông tin, quan điểm xuyên tạc, sai trái.

Phải nhận thức rõ không có lý luận thì không có phong trào cách mạng. Tiếp tục hoàn thiện lý luận về mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Phải đổi mới mạnh mẽ tư duy, có những đột phá về lý luận. Khắc phục tình trạng bảo thủ, trì trệ trong công tác lý luận.

(3) *Đẩy mạnh xây dựng Đảng về tổ chức*

Sức mạnh của Đảng bắt nguồn từ tổ chức, một tổ chức tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Hệ thống tổ chức của Đảng từ Trung ương tới cơ sở phải chặt chẽ, có tính kỷ luật tổ chức cao. Mỗi cấp độ tổ chức có chức năng, nhiệm vụ riêng. Trong đó, tổ chức cơ sở đảng là nền tảng bảo đảm chắc chắn việc quán triệt và thực hiện chủ trương, đường

lối của Đảng. Phải tập trung nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động của các loại hình tổ chức cơ sở đảng, nhất là tổ chức đảng trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Phải thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng: nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, nguyên tắc tự phê bình và phê bình, nguyên tắc đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, nguyên tắc gắn bó mật thiết với nhân dân, nguyên tắc Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Xây dựng đội ngũ đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm với dân; có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức; có ý thức tổ chức kỷ luật cao; có năng lực hoàn thành nhiệm vụ; vững vàng trước mọi khó khăn, thách thức, phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của Đảng; có uy tín cao trong Đảng và trong nhân dân. Quản lý Đảng chặt chẽ, nghiêm

minh. Nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên và rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không đủ tư cách ra khỏi Đảng.

Xây dựng tổ chức bộ máy của Đảng và cả hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đồng bộ với đổi mới kinh tế, đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng, xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Có cơ chế kiểm soát quyền lực chặt chẽ, ngăn ngừa lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương.

Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là công tác gốc của Đảng, là khâu “then chốt” của công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là công việc hệ trọng của Đảng, phải được tiến hành thường xuyên, thận trọng, khoa học, chặt chẽ và hiệu quả. Quán triệt nguyên tắc về quan hệ giữa đường lối

chính trị và đường lối cán bộ. Xử lý hài hòa, hợp lý các mối quan hệ: giữa tiêu chuẩn và cơ cấu, trong đó tiêu chuẩn là chính; giữa xây và chống, trong đó xây là nhiệm vụ chiến lược, cơ bản, lâu dài, chống là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên; giữa đức và tài, trong đó đức là gốc; giữa tính phổ biến và tính đặc thù; giữa kế thừa, đổi mới và ổn định, phát triển; giữa thẩm quyền trách nhiệm cá nhân và tập thể.

(4) Tăng cường xây dựng Đảng về đạo đức

Xây dựng Đảng về đạo đức là xây dựng “nền gốc” tinh thần vững chắc của Đảng, là xây dựng sức mạnh nội sinh của cách mạng. Sức mạnh của Đảng là ở sự gắn bó mật thiết với nhân dân. Quan liêu, tham nhũng, xa rời nhân dân sẽ dẫn đến những tổn thất khôn lường đối với vận mệnh đất nước, của chế độ xã hội chủ nghĩa, của Đảng.

Xây dựng Đảng về đạo đức là xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam thật sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; thật sự đại biểu trung

thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; thật sự là tấm gương đạo đức của dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam; giữ gìn đoàn kết, thống nhất trong Đảng để Đảng thật sự “là đạo đức, là văn minh”.

Để xây dựng Đảng về đạo đức cần tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, coi đó là công việc thường xuyên của các tổ chức đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, địa phương, đơn vị, gắn với chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng, bè phái, “lợi ích nhóm”, nói không đi đôi với làm. Thực hiện nghiêm các quy định phát huy vai trò gương mẫu trong rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, phong cách, tác phong, lễ lối công tác của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ cấp chiến lược, bí thư cấp ủy các cấp, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Thực hiện nghiêm cơ

chế kiểm tra, giám sát, kiểm soát các tổ chức đảng, giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân về phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

(5) Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng

Phương thức lãnh đạo của Đảng là tổng thể các cách thức, hình thức, phương pháp, quy trình, lễ lối làm việc mà Đảng sử dụng để tác động vào đối tượng nhằm thực hiện thắng lợi các nội dung lãnh đạo.

Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định: Đảng lãnh đạo xã hội bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong

các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu. Đảng thường xuyên nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo, đồng thời phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

Đảng ta đã xác định, trong điều kiện Đảng cầm quyền, có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phương thức lãnh đạo của Đảng phải chủ yếu bằng Nhà nước, thông qua Nhà nước. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng nhằm giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo, nâng cao tính khoa học, năng lực, hiệu lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn xã hội; nâng cao tính khoa học, năng lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, chất lượng và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường pháp luật, kỷ cương trong Đảng và trong xã hội; để nước ta phát triển nhanh và bền vững, bao trùm theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều đó đòi hỏi phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; tiếp tục xác định rõ nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng trong điều kiện mới. Đảng lãnh đạo, cầm quyền phải có thực quyền, không chuyên quyền, độc đoán, nhưng cũng không rơi vào nguy cơ quyền lực của Đảng bị hình thức hóa. Đảng cầm quyền bằng thực quyền của Đảng, bằng chuẩn tắc dân chủ với xã hội; bằng đạo đức nêu gương vì dân, có sức mạnh tự bảo vệ từ lòng dân. Muốn vậy, Đảng phải thật sự tiên phong về chính trị, tư tưởng, phải thật sự là đạo đức, phải vững mạnh về tổ chức, thống nhất ý chí, nhận thức, hành động để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, bản lĩnh cầm quyền.

Đổi mới phương thức lãnh đạo ngay trong hệ thống tổ chức của Đảng. Đổi mới phương pháp, phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến cơ sở, xây dựng phong cách làm việc thật sự khoa học, tập thể, dân chủ, gần dân, trọng dân, vì dân, bám sát thực tiễn, nói đi đôi với làm.

Đổi mới mạnh mẽ việc xây dựng, ban hành nghị quyết của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ; thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nghị quyết. Đổi mới việc sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết của Đảng. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong Đảng, giảm bớt giấy tờ, giảm mạnh hội họp.

(6) Tiếp tục hoàn thiện các quy định về Đảng, nhất là quy định Đảng phải chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình.

II. HOÀN THIỆN NHẬN THỨC VÀ GIẢI PHÁP VỀ XÂY DỰNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

1. Về nhận thức

(1) *Đổi mới chính trị và hệ thống chính trị - yêu cầu bức thiết của thời kỳ mới có liên quan chặt chẽ với đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội*

Khởi xướng và lãnh đạo, tổ chức thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng ta luôn nhấn mạnh phải đổi mới toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực.

Đổi mới chính trị và hệ thống chính trị, trong đó có Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, phải có chuyển biến thực sự sao cho thật đồng bộ với đổi mới kinh tế. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chẳng những làm cho Mặt trận và các đoàn thể mạnh lên mà còn làm cho Đảng, Nhà nước cũng mạnh lên, tạo ra sức mạnh gắn kết Đảng với Nhà nước, với nhân dân chặt chẽ, mật thiết hơn để thực hiện thắng lợi mục tiêu của đổi mới toàn diện đất nước.

(2) *Đảng lãnh đạo đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tình hình mới, trước yêu cầu mới*

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận từ yêu cầu đổi mới nội dung và phương thức hoạt động nên được xác định như thế nào? Cần nhận thức rõ: (1) Mối quan hệ giữa Đảng và Mặt trận trong hệ thống chính trị; (2) Mối quan hệ giữa Nhà nước và Mặt trận trong xã hội; (3) Tính đặc thù của Mặt trận trong cơ

cấu tổ chức Mặt trận, giữa Mặt trận với các tổ chức thành viên, nguyên tắc và phương thức hoạt động của Mặt trận.

Với tư cách thành viên của Mặt trận, nhưng là thành viên lãnh đạo, do vậy Đảng phải nhận rõ và tự mình thực hiện tốt nghĩa vụ thành viên của mình đối với Mặt trận, để làm tròn nghĩa vụ đối với Mặt trận. Về thực chất, Đảng làm nghĩa vụ với Mặt trận chính là làm nghĩa vụ, bổn phận với nhân dân và xã hội, “chịu trách nhiệm cao nhất với nhân dân và xã hội về những quyết định của mình” (Khoản 3, Điều 4, Hiến pháp 2013).

Quan hệ giữa Mặt trận với Nhà nước (cả lập pháp, hành pháp, tư pháp) cũng cần phải đặt trong tương quan với hệ thống chính trị. Cần nhận rõ, Nhà nước với đặc trưng quyền lực, thực hiện sự ủy quyền của dân, thực thi quyền lực do dân trao cho để đem lại quyền và lợi ích cho dân, đồng thời dùng quyền lực, quyền uy của nhà nước pháp quyền để bảo vệ nhân dân. Do đó, Nhà nước là rường cột của hệ thống chính trị.

Mặt trận bao gồm một tập hợp lớn các tổ chức xã hội, tham gia vào hệ thống chính trị, tạo nên một liên minh chính trị - xã hội rộng lớn nhất, là cơ sở chính trị - xã hội của Đảng, của chính quyền. Mặt trận bao gồm các tổ chức thành viên, về nguyên tắc, Mặt trận là liên hiệp các tổ chức, là liên minh chính trị xã hội rộng lớn nhất. Mặt trận hoạt động theo nguyên tắc *hiệp thương dân chủ*.

Xác định vai trò, chức năng và nhiệm vụ chính yếu của Mặt trận, trước hết là giám sát, tư vấn và phản biện đường lối, chính sách, nhất là đối với Nhà nước. Hầu hết nỗ lực và tinh lực của Mặt trận phải tập trung vào lĩnh vực này, tức là *tham chính* trong một xã hội dân chủ, một nhà nước pháp quyền. Không thể và không nên để Mặt trận hoạt động như hiện nay, làm thay các tổ chức, các bộ, ban, ngành đủ mọi thứ việc: xóa đói giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa, xây dựng khối phố dân cư gia đình văn hóa...

(3) Đảng lãnh đạo đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội đáp ứng yêu cầu đổi mới chính trị và hệ thống chính trị

Các đoàn thể chính trị - xã hội tham gia vào hệ thống chính trị, đồng thời cũng là những tổ chức thành viên của Mặt trận. Đó là: Công đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Cùng với Đảng, Nhà nước, Mặt trận, 5 tổ chức này là những bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị ở nước ta. Các tổ chức chính trị và chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị phải đi tiên phong trong đổi mới, từ quan niệm (tư duy) đến nội dung và phương thức hoạt động để đáp ứng những đòi hỏi của sự phát triển xã hội.

Trong quá trình thực hiện Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang đặt ra cho Công đoàn Việt Nam phải nghiên cứu đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế của các khu kinh tế, khu công nghiệp, của các loại hình doanh nghiệp trong cả nước làm sao để thu hút, đoàn kết, tập hợp được công nhân lao động vào tổ chức công đoàn Việt Nam; không để hình thành các tổ chức khác lôi

kéo công nhân lao động, làm ảnh hưởng đến ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

(1) Đổi mới công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội

- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, văn hóa, nghề nghiệp, chính sách, pháp luật xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc cho đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân.

- Kịp thời tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các giai tầng xã hội trong điều kiện thực hiện nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Củng cố liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, làm cơ sở xã hội cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và vai trò làm chủ của nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong cơ chế chính trị nước ta, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội

- Đảng và Nhà nước thực sự tạo cơ chế, điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội làm đúng chức năng, nhiệm vụ của mình; uốn nắn kịp thời những biểu hiện lệch lạc, xa rời tôn chỉ, mục đích trong nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

(2) Nâng cao chất lượng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân

Phát huy tiềm năng sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, đoàn viên, hội viên, tập trung đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước trên tất cả các

lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, làm cho đất nước phát triển bền vững. Xây dựng và nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, với các hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với đặc điểm đối tượng vận động theo phương châm không bỏ sót đối tượng, ở đâu có nhân dân, ở đó có công tác vận động nhân dân (công tác dân vận).

Tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm để có kế hoạch phối hợp, lồng ghép các mục tiêu và nội dung hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, tránh chồng chéo và có phân công rõ trách nhiệm để Mặt trận Tổ quốc giữ vai trò chủ trì, các đoàn thể thành viên giữ vai trò phối hợp nhằm nâng cao tính thiết thực, hiệu quả.

Mặt trận Tổ quốc Việt nam và các đoàn thể chính trị - xã hội chủ động phối hợp với các cơ quan thông tin, tuyên truyền của Đảng và Nhà nước để tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội, phản ánh, nắm bắt tư tưởng và khuyến khích cách làm hay, sáng tạo của đoàn viên, hội viên

và nhân dân trong các phong trào cách mạng của quần chúng. Chú trọng tổng kết các phong trào, các cuộc vận động, tìm ra những nhân tố mới; xây dựng lực lượng cốt cán, phát huy vai trò những người tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng, gia đình, dòng họ trong công tác vận động quần chúng.

(3) Đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân và tập trung hướng mạnh các hoạt động về cơ sở; phát huy tính năng động sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp trong công tác vận động quần chúng, phù hợp với đặc điểm từng địa phương, cơ sở

Thực hiện đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân. Phát triển các tổ chức quần chúng theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải, tạo môi trường và điều kiện để nhân dân phát huy sức lực, trí tuệ, sáng tạo theo nguyện vọng trên cơ sở pháp luật, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Tiếp tục thực hiện chủ trương hướng mạnh về cơ sở, tập trung cho cơ sở; nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đoàn thể,

đoàn viên, hội viên; không chạy theo số lượng, tích cực xây dựng, củng cố ban công tác mặt trận, chi hội, chi đoàn thôn, ấp... vững mạnh, thu hẹp diện yếu kém, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tăng cường tiếp xúc, trao đổi, đối thoại với đoàn viên, hội viên và nhân dân, lắng nghe ý kiến, giải quyết hoặc phản ánh lên cấp trên và các cơ quan chức năng xử lý kịp thời những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân. Giám sát việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, không để xảy ra khiếu kiện vượt cấp, đông người, không để phát sinh thành “điểm nóng”, giữ vững ổn định chính trị ở địa phương, cơ sở. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội làm tham mưu và nòng cốt trong việc nắm bắt dư luận xã hội, phát huy dân chủ, năng lực, trí tuệ, ý thức trách nhiệm công dân trong thực hiện giám sát xây dựng chính quyền, xây dựng Đảng; xây dựng, củng cố và hoàn thiện các thiết chế dân chủ ở cơ sở.

Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam cần tăng cường xây dựng, phát triển tổ chức công đoàn cơ sở trong các doanh nghiệp có 25 lao động trở lên để đoàn kết, tập hợp công nhân lao động trong tình hình hiện nay.

(4) *Kiến toàn tổ chức bộ máy và cán bộ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội đáp ứng yêu cầu về trình độ lý luận, năng lực thực tiễn và kỹ năng công tác vận động nhân dân*

Thực hiện Nghị quyết số 18 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội theo hướng tinh gọn ở cấp trung ương, cấp tỉnh; tổ chức hợp lý bộ máy cấp huyện; mở rộng thành phần cán bộ bán chuyên trách cho cấp xã, phường, thị trấn. Thực hiện thí điểm Trưởng ban Dân vận đồng thời là chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở cấp tỉnh, cấp huyện những nơi đủ điều kiện. Tổng kết mô hình cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc chung khối Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện; mở rộng thí điểm ở cấp tỉnh và thực hiện ở cấp huyện

những nơi có đủ điều kiện. Coi trọng việc kết hợp, phát huy có hiệu quả đội ngũ cán bộ: *chuyên trách, bán chuyên trách và cộng tác viên.*

Giải thể hoặc chuyển giao những tổ chức, cơ quan, đơn vị đang hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế không thuộc chức năng nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật. Thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích hoạt động của từng đoàn thể trong công tác vận động quần chúng.

Xây dựng tiêu chuẩn, chức danh, cơ chế, chính sách phù hợp đối với cán bộ dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; chú trọng bồi dưỡng, sử dụng cán bộ nữ, cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ công tác ở những vùng đặc biệt khó khăn như vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, đồng bào có đạo. Nâng cao trình độ kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ công tác vận động quần chúng cho cán bộ mặt trận Tổ quốc, đoàn thể ở cơ sở.

Nghiên cứu, thực hiện đề án sắp xếp và tổ chức lại các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đoàn thể ở Trung

ương¹. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy về Dân vận của Viện Xây dựng Đảng, thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân vận, mặt trận và các đoàn thể trong thời kỳ mới. Củng cố, tăng cường và nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của Khoa Dân vận đã có ở 63 trường chính trị của các tỉnh, thành phố hiện nay.

(5) Tăng cường công tác dân vận của chính quyền nhà nước các cấp; xây dựng Quy chế phối hợp giữa chính quyền nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong đổi mới nội dung, phương thức hoạt động

Đổi mới nội dung, phương thức phối hợp hoạt động giữa cơ quan chính quyền nhà nước với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội. Thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Quy chế dân chủ ở cơ sở, các quy chế phối hợp, ký kết liên tịch, chương trình phối hợp công tác giữa Ủy ban nhân dân với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các

cấp. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức nhà nước về phong cách dân vận: “*Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân*”; “*Nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin*”, thực sự vì nhân dân, phục vụ lợi ích của nhân dân.

Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội, phù hợp với thực tiễn công tác vận động quần chúng. Cần nghiên cứu để hình thành cơ chế Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xây dựng “*quỹ hoạt động*” thông qua việc giao các chương trình, dự án. Không thực hiện việc khoán kinh phí hoạt động gắn với số lượng biên chế của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể như các cơ quan, đơn vị hành chính. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đồng bộ với các thiết chế văn hóa cơ sở phục vụ nhu cầu hoạt động học tập, vui chơi, giải trí cho thanh, thiếu nhi, công nhân lao động và sinh hoạt cộng đồng của nhân dân.

(6) Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và

các đoàn thể chính trị - xã hội, tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tăng thêm tính tự chủ, chủ động hơn trong hoạt động, để gần dân, sát dân hơn

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và các tổ chức trong hệ thống chính trị về nhiệm vụ lãnh đạo, xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể chính trị - xã hội vững mạnh. Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, tính tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên, phát huy tính năng động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể phù hợp với tôn chỉ, mục đích và tính chất chính trị - xã hội của mỗi tổ chức trong công tác tập hợp quần chúng. Thực hiện có hiệu quả Quy chế công tác Dân vận của hệ thống chính trị.

Coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, làm rõ vị trí và

mối quan hệ giữa Đảng và Mặt trận Tổ quốc với tư cách Đảng vừa là lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc, vừa là thành viên của Mặt trận Tổ quốc. Quy định cụ thể nhiệm vụ của người đại diện tổ chức đảng trong Mặt trận Tổ quốc các cấp; đồng thời, xác định rõ trách nhiệm của Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc trong việc tham mưu cho cấp ủy cùng cấp về công tác dân vận.

Các tổ chức đảng, cấp ủy các cấp cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác sơ kết, tổng kết về đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước giàu mạnh, văn minh, hạnh phúc ■

¹ Hiện nay có: Trường Đại học Công đoàn; Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; Học viện Phụ nữ Việt Nam; Trường Đào tạo Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam.

GIÁO DỤC VIỆT NAM GIỮA DÒNG CHẢY CỦA CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

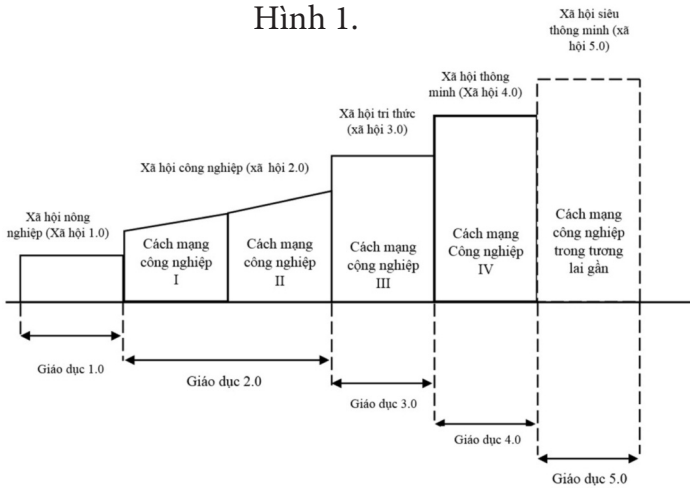
● GS, TS PHẠM TẮT DONG

Các cuộc cách mạng công nghiệp liên tiếp diễn ra trong một thời gian ngắn mà thiếu cơ hội tiếp cận, chúng ta sẽ chạy theo không biết đến lúc nào thì đuổi kịp. Giữa thế kỷ XX, Việt Nam giành được Độc lập, bắt đầu đi vào cuộc Cải cách ruộng đất để dân cày có ruộng. Vào thời điểm đó, nền nông nghiệp của đất nước hết sức lạc hậu. Câu nói của André Dazin *“muốn trở thành nông dân thì đi theo các lão nông, còn muốn trở thành người thợ thì tìm học các bác thợ cũ”* có thể vận vào tình trạng đào tạo con người ở Việt Nam vào khoảng năm 40-45 của thế kỷ trước.

Khi chúng ta xây dựng hệ thống phổ thông 9 năm, châu Âu đã phát triển nền kinh tế công nghiệp. Hoàn cảnh đã không cho chúng ta chớp cơ hội tiếp cận với những thành quả lớn của cuộc Cách mạng công nghiệp

lần thứ 2. Giáo dục đành chịu chậm phát triển một nhịp so với đà phát triển chung của giáo dục thế giới. Những thế hệ đàn anh của tôi và thế hệ chúng tôi được đào tạo trong nhà trường kháng chiến, điều kiện để giáo dục vô cùng hạn chế. Học vật lý, hóa học, sinh học đều “chay”, không có phòng thí nghiệm, thiếu giáo cụ trực quan, thiếu sách tham khảo v.v... Cho dù chúng tôi hết sức siêng năng học hành, nhiều người giỏi, nhưng thực ra là giỏi so với trình độ trong nước. Sau này, nhiều người thành tài như Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự... về cơ bản, họ được học ở nước ngoài, ở cái xã hội 2.0 thời đó. Thảng thốt mà nói, giáo dục của Việt Nam không đủ sức để tạo ra tài năng của họ, bởi vì xã hội của chúng ta ngày ấy mới chỉ là giáo dục của một đất nước nông nghiệp lạc hậu 1.0.

Hình 1.



Ghi chú: - Cách mạng công nghiệp I được tính từ khi máy hơi nước do James Watt phát minh (1769).- Cách mạng công nghiệp II được tính từ khi xuất hiện động cơ đốt trong 4 kỳ của Nicolas August Otto (1876).- Cách mạng công nghiệp III tính từ khi có Internet (1974) khi mạng còn được gọi là ARPANET.- Cách mạng công nghiệp IV tính từ khi có các xí nghiệp thông minh ở Đức sau năm 2010.

Cần phải nói thêm rằng, cách phân thời kỳ cách mạng công nghiệp như hình vẽ trên là của riêng tôi, có thể không thật chính xác về thời gian, nhưng điều đó không ảnh hưởng đến cách hiểu mối liên quan giữa cách mạng công nghiệp với giáo dục.

Cuộc Cải cách giáo dục lần thứ nhất (1950) ở Việt Nam là một cuộc đoạn tuyệt của giáo dục cách mạng với những ảnh hưởng còn sót lại của nền giáo dục do chế độ thực dân Pháp xây dựng – xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm và xác lập những cơ sở cần thiết cho hệ thống

giáo dục đại học trong tương lai khi cuộc kháng chiến chống xâm lược của Thực dân Pháp kết thúc. Nền giáo dục đó cố gắng tiếp cận với những thành quả của Cách mạng công nghiệp 2.0 nhưng sức có hạn mà điều kiện đầu tư thì quá eo hẹp. Giáo dục ở giai đoạn này theo mô hình “Nhà trường phấn trắng bảng đen”, lớp học “nhà tranh vách đất”.

Sau Hiệp định Genève 1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, cả miền Bắc có trên 500 người có bằng đại học chính quy. Giáo dục thực chất vẫn là ở trình độ gắn với 2.0.

Cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai bắt đầu từ năm 1956 với hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm. Một số trường đại học hình thành. Hệ thống giáo dục - đào tạo nghề hết sức mỏng manh. Ở cấp học phổ thông, dạy chay vẫn là chính. Giáo viên soạn bài, lên lớp thầy nói trò ghi. Có lẽ cách dạy này dễ nhất vì không phải làm thí nghiệm, không cần có thực tập, thực hành. Hình như dạy chay thành thói quen từ đó đến giờ.

Ưu điểm của nhà trường giai đoạn 1956 - 1964 là gắn việc học với lao động sản xuất nông nghiệp (còn rất lạc hậu) và với lao động thủ công. Có nhiều năm, thầy trò lao động làm than quả bàng, làm phấn viết bảng, trồng rau muống, nuôi lợn gà để sống. Trò yêu lao động, nhưng thật ra là lao động chân tay nặng nhọc. Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình được phong anh hùng vì đã đào tạo những thế hệ lao động chân tay cực kỳ nhiệt tình hăng hái, lao động quên mình. Những thanh niên đó trưởng thành từ lao động làm đường giao thông bằng đôi vai gánh đất và đôi tay cuốc đất, đập đá. Đó là mẫu người đáng quý, có tác

dụng thúc đẩy lớp lớp thanh niên học phổ thông gắn việc học hành với lao động của công nông. Tất nhiên, tri thức và kỹ năng lao động công nghiệp thì rất thiếu.

Trường Trung học cơ sở Bắc Lý (Hà Nam), xã Cẩm Bình với mô hình nhà trường phổ thông 3 cấp và các lớp Bổ túc văn hóa dành cho mọi người lớn trong xã (huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) là những đơn vị anh hùng, nổi tiếng vì gắn mục tiêu đào tạo với mục tiêu kinh tế - xã hội địa phương. Những đơn vị này phát triển như những hiện tượng giáo dục có ý nghĩa cho sự nghiệp phát triển giáo dục nước nhà. Tuy vậy, đó cũng chỉ là mô hình của nhà trường nông nghiệp. Giáo dục của chúng ta vẫn chưa bước chân sang lĩnh vực công nghiệp.

Cuộc Cải cách giáo dục lần thứ ba năm 1979 đánh dấu một nền giáo dục thống nhất, xóa bỏ mọi dấu vết nền giáo dục miền Nam thời chiến do nguy quyền xây dựng. Hệ thống giáo dục mới là một bước tiến mới trong lĩnh vực xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, mô hình trường học vẫn nặng về dáng dấp của nhà trường truyền thống, truyền thụ

kiến thức sách vở và bắt đầu thể hiện xu hướng xa dần với lao động sản xuất. Từ giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX, khi nền kinh tế thị trường bắt đầu manh nha thì nhà trường phổ thông chạy theo thi cử. Cuộc chạy đua vào Đại học trở nên quyết liệt theo thời gian. Trong khi trường phổ thông của nhiều nước phát triển phải xem lại thái độ đối với lao động của mình để có được những giải pháp giáo dục những công dân gắn với nghề nghiệp sau năm 2000 thì trường phổ thông Việt Nam đoạn tuyệt với lao động, dựng nên một nhà trường chạy theo thi cử, chạy theo bằng cấp. Chương trình hướng nghiệp được xây dựng nhưng chỉ là hình thức.

Nếu như đánh giá những yếu kém của giáo dục của chúng ta phần sau thế kỷ XX thì bản thân tôi cho rằng, đó là sự tụt lùi về quan điểm đào tạo mô hình nhân cách con người lao động xã hội chủ nghĩa.

Khi chúng ta tiến hành Cải cách giáo dục lần thứ ba thì cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ III cũng bắt đầu. Thế giới đi vào giai đoạn từng bước phát triển công nghệ thông tin mà quan trọng nhất là hệ thống máy

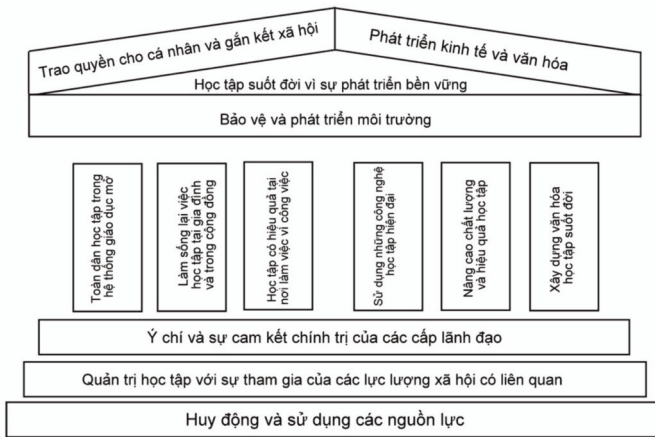
tính với sự kết nối Internet xâm nhập vào sản xuất, vào trường học, vào cuộc sống con người. Kinh tế tri thức dần thay thế kinh tế công nghiệp. Xã hội tri thức (hay xã hội 3.0) đòi hỏi phải có được một nền giáo dục đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời của mỗi công dân trong xã hội.

Trào lưu xây dựng xã hội học tập đã lôi cuốn nhiều quốc gia phát triển vào dòng chảy của nó. Khái niệm xã hội học tập được nói đến ở Việt Nam từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng với định nghĩa là một mô hình giáo dục mở. Tiếc rằng, phải qua cả chục năm chúng ta mới bàn đến việc triển khai mô hình này bằng một số Hội nghị khoa học được tổ chức sau năm 2015.

Những nhà khoa học cũng như những nhà giáo dục làm việc cho tổ chức UNESCO đưa ra những đặc trưng mong muốn của xã hội học tập, thể hiện trong mô hình theo logo UNESCO (hình 2).

Đứng về phương diện lý thuyết, chúng ta chưa hoàn thành công nghiệp hóa đất nước và nền kinh tế tri thức ở nước ta chưa phát triển, vì thế, xã hội của chúng ta chưa thể

Hình 2.



được coi là xã hội tri thức (xã hội 3.0). Do vậy, cần phải tập trung xây dựng xã hội học tập theo quan điểm chỉ đạo đã ghi trong Quyết định 89/QĐ-TTg về xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020 sau đây:

- Công dân Việt Nam phải học tập suốt đời để thành người *lao động có nghề*, có năng suất lao động cao, cải thiện được cuộc sống cá nhân và gia đình, đóng góp nhiều cho xã hội;

- Xây dựng một hệ thống giáo dục, trong đó có sự gắn kết chặt chẽ giữa *giáo dục ban đầu với giáo dục tiếp tục*, giữa *giáo dục chính quy với giáo dục không chính quy*, giữa *giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội*;

- Mọi công dân, gia đình, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp... phải

tạo mọi cơ hội và mọi điều kiện để những người xung quanh đều được học hành, đều được công bằng và bình đẳng trong học tập.

Xã hội học tập luôn giữ các nguyên tắc sau:

1. Thúc đẩy việc học tập suốt đời của mỗi người dân để thực hiện mục tiêu *trao quyền cho công dân* trong việc giải quyết liên tục những thay đổi xã hội, môi trường và những thách thức kinh tế;

2. Việc trao quyền cho dân đòi hỏi việc học tập suốt đời phải nhằm phát huy tất cả những năng lực của mọi công dân, phát triển tối đa những năng lực tiềm tàng, chưa có điều kiện nảy nở.

3. Để bảo đảm người dân được học tập và phát triển bền vững, trong

giáo dục, nhà nước phải tháo dỡ mọi rào cản về tài chính, pháp lý và những cơ chế không hợp lý nhằm giúp cho người dân được học những gì họ cần, được lựa chọn tài liệu, không gian, thời gian trong học tập.

4. Công việc xây dựng các thiết chế giáo dục, các chính sách học tập phải giúp vào việc huy động mọi người học tập, không bỏ quên bất cứ ai và không loại trừ một ai ra khỏi việc học tập suốt đời.

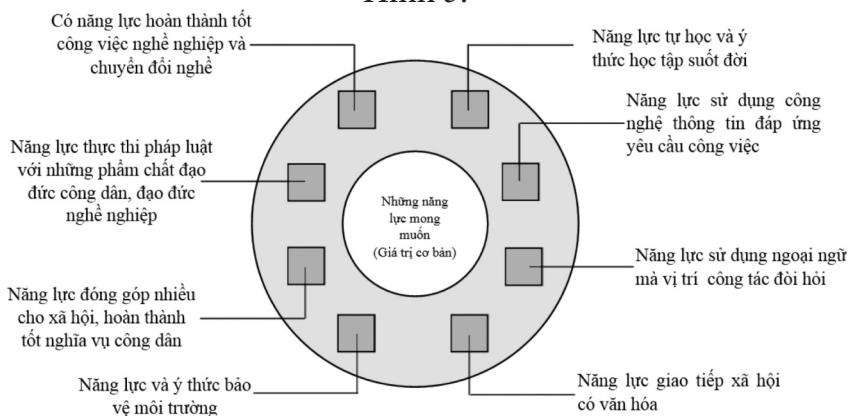
5. Học tập nhằm phát triển bền vững từng cá nhân, từng cộng đồng dân cư. Không một ai, không một bộ phận dân cư cảm thấy mình bị thất bại trong học tập.

Với những quan điểm chỉ đạo xây dựng xã hội học tập và những nguyên tắc tổ chức tổ chức học tập suốt đời cho

mọi thành viên trong xã hội, các quốc gia thường xác định mô hình công dân học tập, phù hợp với đặc điểm của xã hội học tập mà họ thiết kế. Do đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử và địa lý, mỗi quốc gia có mô hình xã hội học tập với những sắc thái riêng, từ đó, mô hình công dân học tập cũng có thể bao gồm những giá trị cơ bản (cốt lõi) không hoàn toàn trùng lặp với mô hình công dân học tập của quốc gia khác.

Ở Việt Nam, mô hình công dân học tập đang được nghiên cứu và Nhà nước sẽ ban hành Bộ tiêu chí đánh giá công dân học tập giai đoạn 2020 - 2025. Hiện, những giá trị cơ bản hoặc những năng lực mong muốn của công dân học tập được định hướng lựa chọn thử nghiệm như hình sau (Hình 3).

Hình 3.

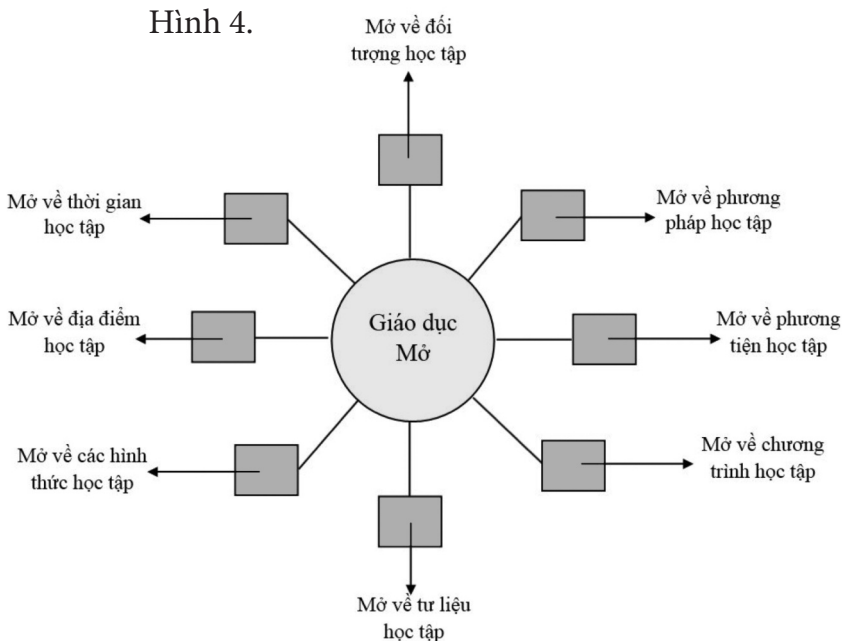


Mô hình công dân học tập (Hình 3) coi như một giả định về mục tiêu đào tạo của giáo dục Việt Nam khi đã thực sự đi vào xã hội học tập. Lúc đó, giáo dục của chúng ta mới đúng là giáo dục của xã hội 3.0. Tuy nhiên, để làm được điều này, giáo dục của ta phải làm đúng yêu cầu đặt ra của Đảng: *Chuyển mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở* (theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX).

Việc làm này phụ thuộc vào Đổi mới tư duy giáo dục. Nếu cứ loanh quanh đổi mới thi cử, đổi mới sách giáo khoa theo cách đang làm mà không đổi mới mô hình hệ thống giáo dục thì chúng

ta không thể tiếp cận với giáo dục 3.0 và 4.0 được. *Giáo dục mở* được hiểu là hệ thống giáo dục xoay quanh các tài nguyên, các công cụ và mọi công việc thực hành là tự do, *không có các rào cản về pháp lý, tài chính và kỹ thuật* và có thể hoàn toàn được sử dụng, chia sẻ và được tùy biến thích nghi trong môi trường số. Giáo dục mở tối đa hóa sức mạnh của Internet để làm cho giáo dục kham được hơn, truy cập được hơn và hiệu quả hơn (Theo định nghĩa của Liên minh xuất bản Học thuật và Tài nguyên Hàn lâm - SPARC).

Độ mở của giáo dục mở có những số đo chủ yếu (Hình 4).



Để có hệ thống giáo dục mở, tức là có xã hội học tập, một cách nhanh chóng, nhất thiết trong lúc này chúng ta phải tập trung đầu tư cho việc xây dựng cơ sở nền tảng của hệ thống này là:

- Phát triển các trường đại học Mở để có số lượng lớn các cán bộ, công chức, viên chức và những lao động công nghiệp, nông nghiệp được tiếp cận học vấn đại học cần cho công việc đang làm, đồng thời, với các trường đại học khác, cần có tính mở trong đào tạo, nhất là chia sẻ tri thức và công nghệ cho đông đảo người lớn có nhu cầu học tập.

- Xây dựng các kho tư liệu học tập lớn – tài nguyên giáo dục mở - đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người lớn. Quy mô của tài nguyên giáo dục mở càng lớn càng tốt, bởi nhu cầu học tập trong xã hội với khoảng gần 60 triệu người lớn cũng đã cần đến hàng nghìn chương trình học khác nhau rồi.

- Mở ra các khóa học trực tuyến cho hàng triệu học viên theo học. Chỉ có các khóa học với các lớp học trực tuyến mới có thể mang học vấn đại học cho cả chục triệu lao động.

- Xây dựng các chính sách cần thiết để bảo đảm có những loại *giấy phép mở* để người học có thể tự do truy cập, sử dụng, chia sẻ, sử dụng lại, phân phối lại, pha trộn v.v.. đối với tài nguyên giáo dục mở.

- Tổ chức *hệ thống khoa học mở* để tạo ra tài nguyên giáo dục mở luôn luôn mới, đáp ứng nhu cầu sáng tạo ra những tri thức mới, công nghệ mới của người học.

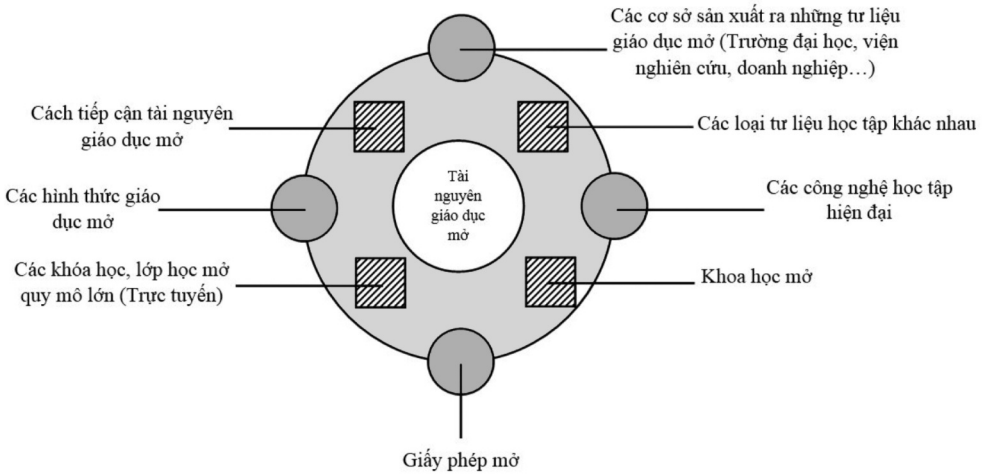
Những vấn đề đặt ra là một thách thức rất lớn đối với việc đổi mới giáo dục ở nước ta. Không làm được điều này, chúng ta sẽ không đạt yêu cầu có được hệ thống giáo dục 3.0 và sẽ mất đi cơ hội tiếp cận với xã hội thông minh (xã hội 4.0) mà Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra.

Để làm rõ những vấn đề trên, chúng tôi xin mô tả mô hình tài nguyên giáo dục mở và khoa học mở (Hình 5).

Mấy ghi chú cần thiết

1. *Tài nguyên giáo dục mở* (Open educational resources - OER): Những tài liệu học tập mà người dùng được phép sửa đổi, nâng cao, trao đổi, chia sẻ... bao gồm các tài liệu giáo khoa, các sách tham khảo, các

Hình 5. Tài nguyên giáo dục mở



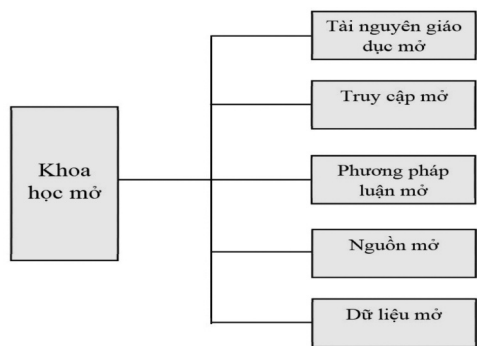
băng ghi âm, ghi hình, các slide trình chiếu, podcast, syllabi, video bài giảng, bản đồ, bảng tính...

2. *Lớp học trực tuyến lớn* (Massive Open On-line Course-MOOC) mà người tham gia chỉ ghi danh; không xem xét trình độ đầu vào. Nhiều trường đại học có những cam kết cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cao cho MOOC.

3. *Giấy phép mở* (Creative Commons) - Giấy phép mở được xây dựng trên giấy phép bản quyền và không làm thay đổi quyền sở hữu, cho phép người sử dụng tài liệu được sao chép, phân phối lại, chế biến, kết hợp với tài liệu khác để xây dựng tài liệu mới v.v

4. *Các hình thức giáo dục mở* - Bao gồm các hình thức giáo dục chính quy (Formal education), giáo dục không chính quy (Non-formal education), giáo dục phi chính quy (Informal education).

Hình 6. Khoa học mở



GIÁO DỤC VIỆT NAM NHÌN TỪ YÊU CẦU SẴN SÀNG CHO TƯƠNG LAI

● PHẠM ĐỖ NHẬT TIẾN

1. Mở đầu

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN4) đã và đang tác động tới mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Những tác động này không chỉ giới hạn ở những cái chúng ta làm gì và làm như thế nào mà còn tới vấn đề chúng ta là ai.

Các nghiên cứu xã hội học của Diễn đàn kinh tế thế giới trong hai năm 2016 và 2018 cho thấy một phần của bức tranh thay đổi liên quan đến giáo dục và việc làm như sau:

- 65% trẻ em vào học tiểu học ngày nay, khi ra trường sẽ bước vào một thị trường lao động với những công việc chưa hề tồn tại;

- Trong các tác nhân về dân số và kinh tế - xã hội dẫn dắt sự thay đổi trong những năm tới thì tác nhân quan trọng nhất là sự thay đổi việc làm và cách làm việc;

- Trong các tác nhân về công nghệ dẫn dắt sự thay đổi thì quan trọng nhất là điện toán đám mây, năng lực xử lý dữ liệu lớn, internet vạn vật, robot và trí tuệ nhân tạo;

- Yêu cầu về kỹ năng trong các ngành công nghiệp thay đổi nhanh chóng. Số kỹ năng không ổn định chiếm tỷ lệ 27% trong lĩnh vực truyền thông, giải trí và tăng lên tới 43% trong lĩnh vực tài chính và đầu tư.

- Tự động hóa có thể thay thế hoàn toàn con người trong một số công việc, nhưng trong các công việc khác, nó chỉ thay thế được một số nhiệm vụ và qua đó tạo điều kiện để con người phát huy cao hơn tiềm năng của mình (cái này gọi là tăng cường hóa, augmentation). Như vậy tự động hóa sẽ làm mất đi một số việc làm nhưng tăng cường hóa lại tạo ra những việc làm mới, những việc làm

phát huy năng lực người (human competence).

Các tác động trên, nếu được quản lý khôn khéo, có thể dẫn tới một kỷ nguyên mới của việc làm tốt, công việc tốt, chất lượng đời sống nâng cao cho mọi người (dự báo từ 2018-2022, 75 triệu việc làm mất đi, bù lại có 133 triệu việc làm mới). Nhưng nếu quản lý tồi sẽ có nguy cơ làm khoảng cách kỹ năng gia tăng, bất bình đẳng nhiều hơn và phân cực rộng hơn.

Vấn đề quản lý sự thay đổi nêu trên phụ thuộc trước hết vào *quản lý sự thay đổi trong giáo dục*. Lần đầu tiên trong lịch sử, giáo dục đứng trước một câu hỏi hoàn toàn mới: Làm thế nào để người học trở thành người công dân có trách nhiệm và người lao động thành công trong một thế giới biến động nhanh chóng và khó lường dưới tác động sâu rộng và có hệ thống của cuộc CMCN4.

2. Giáo dục sẵn sàng cho tương lai

Trong suốt thế kỷ 20, mô hình giáo dục có thể gói gọn trong *công thức 3H*, nghĩa là Học - Hành - Hữu. Người học được cung cấp kiến thức một lần trên ghế nhà trường, sử dụng cả đời trong một công việc ổn định, rồi về hưu.

Vào cuối thế kỷ 20, với sự hình thành kinh tế tri thức trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, mô hình giáo dục *chuyển thành nH*, nghĩa là Học - Hành - Học - Hành... - Hữu - Học - Hành. Đó là mô hình học tập suốt đời (HTSD), trong đó trọng tâm học tập đã chuyển từ tri thức sang năng lực.

Mô hình trên vẫn đúng trong cuộc CMCN4. Sự khác biệt là ở chỗ, do giờ đây yêu cầu về việc làm và kỹ năng thay đổi sâu rộng và nhanh chóng, hơn nữa robot có thể làm thay con người trong một loạt việc làm và kỹ năng nhận thức, nên giáo dục có trách nhiệm chuẩn bị cho người học ngày nay *sẵn sàng cho những công việc chưa hề có, nắm được những công nghệ chưa được tạo ra để giải quyết những bài toán chưa thể lường trước*. Muốn vậy, phải trả lời hai câu hỏi cụ thể sau đây:

- Người học cần có những phẩm chất và năng lực gì để thành công trong một thế giới ngày mai với nhiều khác biệt không thể lường trước trong môi trường sống và môi trường làm việc so với ngày hôm nay;

- Hệ thống giáo dục phải làm gì để người học có được những phẩm chất và năng lực đó.

Giáo dục tìm cách trả lời hai câu hỏi đó trong tổ chức và hoạt động của mình là giáo dục sẵn sàng cho tương lai. Có thể nói, các hệ thống giáo dục trên thế giới hiện đều đứng trước yêu cầu sẵn sàng cho tương lai. Mức độ sẵn sàng tùy thuộc vào câu trả lời và việc biến câu trả lời thành hành động cụ thể.

Nhìn chung câu trả lời thứ nhất là: Xây dựng hệ giá trị mới và hệ năng lực mới cho người học, phù hợp với các yêu cầu đặt ra từ cuộc CMCN4.

Câu trả lời thứ hai là: Giáo dục phải chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, tương thích với cuộc CMCN4. Đó là *giáo dục 4.0* với các đặc trưng cơ bản là suốt đời, mở và cá thể hóa.

3. Khuyến nghị về giáo dục sẵn sàng cho tương lai

Cùng với việc nâng cao nhận thức về CMCN4, Diễn đàn kinh tế thế giới đã có công trả lời hai câu hỏi trên một cách cụ thể qua hai cuốn sách quan trọng¹. Theo đó, cái mà người học cần có là *16 kỹ năng của thế kỷ*

21, bao gồm 6 kỹ năng nền tảng (sáng chữ, tính toán, sáng về khoa học, sáng về ICT, sáng về tài chính, sáng về văn hóa và công dân), 4 năng lực (tư duy phê phán, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác), và 6 phẩm chất/giá trị (hiếu kỳ, đổi mới, kiên trì, thích ứng, lãnh đạo, ý thức văn hóa và xã hội). Tất cả phải được đặt trong bối cảnh HTSD.

Còn để chuyển sang một hệ sinh thái giáo dục sẵn sàng cho tương lai thì trước hết cần tập trung vào *8 lĩnh vực hành động chủ chốt*: phát triển giáo dục mầm non; triển khai các chương trình giáo dục sẵn sàng cho tương lai; chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhà giáo; tiếp xúc sớm với nơi làm việc và hướng nghiệp liên tục; tăng cường năng lực số; xây dựng giáo dục nghề nghiệp vững mạnh và được tôn trọng; hiện thực hóa HTSD; rộng mở cho canh tân giáo dục.

Các lĩnh vực hành động chủ chốt trên phải được triển khai đồng bộ trong một nỗ lực cải cách tuân theo *3 nguyên tắc cốt lõi* sau đây: 1) Bảo đảm tiếp cận giáo dục một cách phổ cập và bình đẳng; 2) Tạo điều kiện cho sự tham gia của các bên có liên

quan vào quản lý, quản trị và cấp tài chính cho giáo dục; 3) Cải cách và lập kế hoạch giáo dục dài hạn (dựa trên một chiến lược kỹ năng quốc gia được xây dựng thông qua sự tham dự của các bên có liên quan).

Đối chiếu các khuyến nghị trên với hiện trạng giáo dục Việt Nam đang trên đường thực hiện Nghị quyết số 29, có thể thấy các điểm mạnh và điểm yếu như sau:

Điểm mạnh:

- 8 lĩnh vực chủ chốt đều đã được chú trọng trong tiến trình đổi mới căn bản, toàn diện GDVN

- Về ba nguyên tắc thiết kế cốt lõi, chúng ta đã chú trọng và có nhiều tiến bộ trong việc xây dựng một hệ thống giáo dục bình đẳng và phổ cập

Điểm yếu:

- *Thiếu sự đồng bộ trong việc thực hiện 8 lĩnh vực chủ chốt.* Cụ thể, việc đổi mới chương trình giáo dục sẵn sàng cho tương lai ở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa được chú trọng; việc xây dựng đội ngũ nhà giáo chuyên nghiệp hóa chưa được thực sự quan tâm; hướng nghiệp không thiết thực, hình thức và ít hiệu quả; tiếp xúc với nơi làm

việc chưa được quan tâm; GDNN yếu kém về chất lượng và chưa được coi trọng; HTSD chưa được chú trọng, thậm chí bị kỳ thị về chất lượng; các ý tưởng canh tân giáo dục khó được triển khai.

- Trong thiết kế hệ thống chưa tạo được sự tham dự có hiệu quả của các bên có liên quan. Đặc biệt đáng quan tâm là một *chiến lược kỹ năng quốc gia* chưa hề được đặt ra và một *chương trình tổng thể* thực hiện NQ29 cũng chưa hề có.

4. Xếp hạng giáo dục sẵn sàng cho tương lai

Vì tầm quan trọng của giáo dục sẵn sàng cho tương lai nên Quỹ Giải thưởng Yidan (Yidan Prize Foundation) có một tiếp cận khác. Đó là xếp hạng các hệ thống giáo dục theo tính hiệu quả trong việc chuẩn bị người học sẵn sàng cho tương lai. Công việc này được The Economist Intelligence Unit (EIU), một tổ chức hàng đầu về nghiên cứu, phân tích, tư vấn và dữ liệu kinh doanh toàn cầu, tiến hành và đã công bố hai bảng xếp hạng đầu tiên trên thế giới².

Việc xếp hạng này dựa trên đánh

giá 42 tiêu chí thuộc 3 lĩnh vực. Lĩnh vực 1 là môi trường chính sách với 11 tiêu chí liên quan đến chiến lược kỹ năng tương lai, các chương trình giáo dục và đánh giá, tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên. Lĩnh vực 2 là môi trường dạy học với 16 tiêu chí liên quan đến chất lượng đào tạo giáo viên, chất lượng quản trị trường học, ngân sách giáo dục, lương nhà giáo, hướng nghiệp và tư vấn trong nhà trường, các hoạt động ngoại khóa, tiếp cận ICT trong lớp học, liên kết đại học-doanh nghiệp. Lĩnh vực 3 là môi trường kinh tế-xã hội với 15 tiêu chí liên quan đến bình đẳng giới, sự lạc quan về tương lai, quyền tự do kinh doanh, tham nhũng, quyền tự do công dân, sự đa dạng và lòng bao dung, quản lý môi trường.

Bảng xếp hạng đầu tiên năm 2017 gồm 35 nền kinh tế, mang tính đại diện cho các trình độ phát triển khác

nhau thuộc các châu lục khác nhau trên thế giới. Đứng đầu bảng là các nước New Zealand, Canada, Phần Lan, Thụy Sĩ, Singapore. Việt Nam thuộc top cuối bảng, xếp thứ 28, trên Ấn Độ, Ả rập Xêút, Trung Quốc, Nigeria, Ai cập, Indonesia, Iran.

Bảng xếp hạng năm 2018 mở rộng đến 50 nền kinh tế. Top 10 gồm Phần Lan, Thụy Sĩ, New Zealand, Thụy Điển, Canada, Hà Lan, Đức, Singapore, Pháp, Anh. Việt Nam xếp thứ 37, trên 13 nước gồm có Ấn Độ, Trung Quốc, Indonesia, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Algeria v.v...

Chi tiết xếp hạng của Việt Nam theo từng lĩnh vực đánh giá được trình bày trong bảng dưới đây:

Dĩ nhiên, bảng xếp hạng trên chỉ có tính tham khảo. Tuy nhiên, kết quả xếp hạng và phân tích chi tiết cho phép ta khẳng định một số điểm sau đây:

Lĩnh vực \ Mức độ	Xuất sắc		Tốt		Trung bình		Cần cải thiện	
	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018
Chính sách giáo dục					25/35	33/50		
Môi trường dạy học					26/35	33/50		
Môi trường KT-XH							33/35	43/50
Chung							28/35	37/50

Giáo dục Việt Nam cũng đang chuyển động theo xu thế sẵn sàng cho tương lai. Mức độ sẵn sàng của Việt Nam thua kém các nước phát triển và một số nước đang phát triển trong khu vực như Phillippines, Malaysia, Thái Lan. Nhưng nhìn chung, mức độ sẵn sàng của Việt Nam được đánh giá cao so với các nước đang phát triển và thu nhập trung bình.

- Trong ba lĩnh vực liên quan đến giáo dục sẵn sàng cho tương lai của Việt Nam thì đáng quan tâm là *một số rào cản trong môi trường kinh tế-xã hội* như tình trạng tham nhũng, sự vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, các điểm nghẽn trong môi trường kinh doanh v.v..

5. Kết luận

Hiện chưa có nghiên cứu chính thức nào để đánh giá mức độ sẵn sàng cho tương lai của GDVN. Tuy nhiên, căn cứ vào các tư liệu nước ngoài nói trên, có thể đưa ra một số kết luận sau:

Một, có thể coi Nghị quyết số 29 như cương lĩnh để GDVN sẵn sàng cho tương lai. Sáu năm triển khai thực hiện NQ29 vừa qua cũng là chừng ấy năm GDVN trên hành trình sẵn sàng cho tương lai.

Hai, do vẫn chưa có một kế hoạch tổng thể thực hiện NQ29 với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực và lộ trình cụ thể nên tốc độ chuyển động của GDVN *sẵn sàng cho tương lai còn chậm, nhiều bất cập*. Đáng quan tâm nhất là sự chậm chạp trong xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục sẵn sàng cho tương lai. Đến nay chương trình GDPT mới mới được hoàn tất nhưng việc triển khai còn chờ đến 2020. Còn đối với giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giáo dục đại học (GDĐH) thì thực sự vẫn chưa có các chương trình giáo dục sẵn sàng cho tương lai. Đó là vì các chuẩn đầu ra mà người học GDNN và GDĐH cần có để đáp ứng các yêu cầu biến động và bất định của một thị trường lao động tương lai chưa hề được đặt ra. Có thể nói, GDNN và GDĐH của Việt nam vẫn đang loay hoay với những yếu kém của mình trong đào tạo nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc nắm bắt các cơ hội của CMCN4 để tạo bút phá trong phát triển vẫn dừng lại trong mong muốn và ngôn từ.

Ba, trong các lĩnh vực cần quan tâm giải quyết để đẩy nhanh mức độ sẵn sàng cho tương lai của GDVN, đáng quan tâm hơn cả là *các rào cản từ môi trường kinh tế - xã hội*. Đó là vì xã hội Việt Nam về cơ bản vẫn là xã hội nông nghiệp cùng với di sản nặng nề của kinh tế kế hoạch hóa và mặt trái của kinh tế thị trường. Cùng với đó là sự giảm sút niềm tin xã hội vào mọi nỗ lực đổi mới giáo dục.

Bốn là, không thể không nói đến tình trạng xuống cấp về văn hóa và suy thoái về đạo đức lối sống trong xã hội hiện nay. Chúng ta đang chứng kiến những đảo lộn về giá trị trong khi một hệ giá trị Việt Nam vẫn chỉ đang trong quá trình nghiên cứu, bàn thảo và chưa được chính thức xác lập. Trong bối

cảnh đó, một *hệ giá trị cá nhân* với tư cách mục tiêu phát triển nhân cách người học của hệ thống giáo dục cũng không tồn tại để làm nền tảng cho việc xây dựng văn hóa học đường. Cần chú ý rằng các nghiên cứu khoa học ngày nay đã cho thấy tầm quan trọng của văn hóa học đường³. Nó được coi là hòn đá tảng của mọi nhà trường có chất lượng. Nó là nền tảng không thể thiếu được trong mọi nỗ lực cải cách nhằm thực thi *sứ mệnh phát triển người* của giáo dục. Vì thế, sự thiếu vắng của hệ giá trị và văn hóa học đường đã có tác động tiêu cực nghiêm trọng đến việc xác định hình ảnh con người Việt Nam cùng các năng lực người⁴ mà giáo dục cần hướng đến trong hành trình sẵn sàng cho tương lai ■

¹ WEF. 2016. New vision for education. Unlocking the potential of technology

WEF 2017. White paper. Realizing human potential in the 4th Industrial Revolution

² The Economist Intelligence Unit. 2017. Worldwide educating for the future index. A benchmark for the skills of tomorrow.

The Economist Intelligence Unit. 2018. Worldwide educating for the future index 2018. Building tomorrow's global citizens

³ Smyth, J., McInerney, P., Lawson, M., & Hattam, R. 1999. School culture as the key to school reform. South Australia: Flinders Institute for the Study of Teaching

⁴ Giáo dục tương lai phải đặt trọng tâm vào các năng lực người vì đó mới là cái làm nên tính thượng đẳng của con người so với robot.

KỶ HỌP THỨ 10 HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

Thực hiện Chương trình làm việc toàn nhiệm kỳ, ngày 24-5-2019, tại Hà Nội, Hội đồng Lý luận Trung ương tiến hành Kỳ họp thứ 10. GS, TS Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì Kỳ họp.

Các ý kiến phát biểu thảo luận tại Kỳ họp lần này tập trung vào 2 nội dung:

Một là, sơ kết việc thực hiện công tác 6 tháng đầu năm, kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm 2019 của Hội đồng Lý luận Trung ương.

Bám sát chương trình hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trong 6 tháng đầu năm 2019, Hội đồng Lý luận Trung ương đã hoàn tất nhiều công việc, trong đó nổi bật là: hoàn thành nhiệm vụ tổng kết một số vấn đề lý

luận - thực tiễn qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trọng tâm là 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011); tổ chức thành công kỳ họp thứ 9 và 10; khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu của các đề tài thuộc Chương trình KX.04/16-20; phối hợp với các cơ quan tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học trong nước và quốc tế; triển khai nhiệm vụ đấu tranh, phê phán các quan điểm sai trái, thù địch.

Sáu tháng cuối năm 2019, Hội đồng Lý luận Trung ương tập trung hoàn thành Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh, trọng tâm là 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011. Hoàn thành nghiệm thu các đề tài thuộc Chương trình KX.04/16-20, chốt lọc những kết

quả nghiên cứu mới trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học về các vấn đề lớn, quan trọng, phục vụ xây dựng các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng. Tích cực đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phê phán các quan điểm sai trái, thù địch.

Hai là, thảo luận làm rõ một số vấn đề lý luận - thực tiễn phục vụ xây dựng dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng.

Tại Kỳ họp, các đại biểu tập trung thảo luận về các vấn đề: Dự báo tình hình, thời cơ và thách thức với đất nước ta trong những năm tới; quan điểm phát triển đất nước; mô hình tổng thể phát triển đất nước; mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2025, 2030, tầm nhìn đến 2045; vai trò, định hướng phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế trong 5, 10 năm tới; mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh hội nhập quốc tế; phát

triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, đồng bộ, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế; đổi mới chính trị đồng bộ, phù hợp với đổi mới kinh tế; nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá trong nhiệm kỳ Đại hội XIII...

Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương đánh giá Kỳ họp lần này nhận được nhiều bản tham luận có sự chuẩn bị nghiêm túc, công phu, có nội dung phong phú, bao quát. Mười vấn đề đưa ra đều có những nội dung phức tạp, còn có ý kiến khác nhau cần làm rõ, do đó, Thường trực sẽ chỉ đạo các tiểu ban tiếp tục tổ chức nhiều hội nghị nhằm thảo luận sâu, cụ thể từng vấn đề đã nêu.

Sau Kỳ họp, Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương sẽ tiếp thu nghiêm túc ý kiến của các đại biểu, hoàn thiện Báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm, kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm 2019 của Hội đồng Lý luận Trung ương; tổng hợp, chốt lọc các ý kiến phục vụ kịp thời cho xây dựng dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng ■

PV

HỘI THẢO KHOA HỌC

“GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN ĐỔI THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ: VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP”

Vừa qua, Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) phối hợp với Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức Hội thảo “Giáo dục và đào tạo Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Vấn đề và giải pháp”.

Tại hội thảo, các đại biểu tập trung đánh giá việc thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và những vấn đề mới đặt ra thông qua một số tham luận của lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương, lãnh đạo các Bộ, ngành.

Phó Giám đốc ĐHQGHN Nguyễn Hoàng Hải chia sẻ: Cuộc CMCN mới đang diễn ra với tốc độ nhanh và tạo ra những thay đổi thế giới mạnh mẽ hơn bất kỳ cuộc CMCN nào trước đó. CMCN mới đang tạo ra những cơ hội và tốc độ phát triển cho tất cả các quốc gia trên thế giới, đồng thời cũng đặt ra những thách

thức lớn cho nhiều quốc gia. Thích ứng và chớp lấy cơ hội từ CMCN mới để phát triển, yếu tố nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định. Chính vì thế, cần có các chính sách và cơ chế mới thích ứng với thay đổi trên toàn cầu hiện nay.

PGS, TS Phạm Văn Linh - Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương nhấn mạnh: Trong 2 thập niên gần đây, tốc độ phát triển KHCN diễn ra nhanh như vũ bão, đòi hỏi sự nghiệp GD-ĐT càng trở nên cấp thiết hơn. Mặc dù đã có nhiều nghị quyết, Luật GD, Luật GD đại học được ban hành, tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, GD-ĐT hơn lúc nào hết, cần có cơ chế và chính sách mới nhằm khơi dậy niềm đam mê của người học, người thầy, nhà trường và toàn xã hội để nghiên cứu, tiếp thu, làm chủ tri thức, sáng tạo công nghệ mới để sáng nghiệp, để cống hiến cho đất nước phát triển nhanh, mạnh hơn nữa.

Phó Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương, GS, TS Nguyễn Thanh Long đánh giá, Nghị quyết số 29-NQ/TW được các cấp, các ngành triển khai tích cực từ trung ương tới cơ sở và từng bước đi vào cuộc sống, sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với GD&ĐT được tăng cường; đổi mới GD&ĐT được thực hiện ở tất cả các cấp học, ngành học. Ngành GD đã thể hiện quyết tâm đổi mới và kiên trì thực hiện nhiệm vụ cốt lõi, đột phá.

Nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan - Chủ tịch Hội Khuyến học Việt Nam cho rằng: trong GD, chúng ta đã có nhiều nỗ lực nhưng vẫn còn nhiều vấn đề bất cập. Chương trình đào tạo còn nặng về lý thuyết; phương pháp giảng dạy lỗi thời làm học sinh thụ động, máy móc; chất lượng đội ngũ giáo viên tăng nhưng chưa đáp ứng yêu cầu; cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, yếu kém; hệ thống bảng lương cho giáo viên còn nhiều bất cập...

Để thích ứng với những đòi hỏi mới, các trường đại học cần giúp Chính phủ tạo ra tri thức theo hướng GD mở để tất cả người lao động có thể tiếp nhận tri thức ở bất cứ đâu, thời gian nào; cần đầu tư mạnh mẽ hơn cho GD-ĐT, sớm

khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải; nâng cao chất lượng GD-ĐT nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tham luận “Xu hướng toàn cầu trong đổi mới GD và bài học cho Việt Nam” của ông Ousmane Dione - Giám đốc Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam chỉ ra vai trò của hệ thống GDĐH là cung cấp kỹ năng thích ứng và các giải pháp sáng tạo đáp ứng xu hướng toàn cầu hóa về phát triển nền kinh tế tri thức, tiến bộ công nghệ và sự thay đổi nhân khẩu học. Hệ thống GD đại học Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm về xu hướng toàn cầu để biến những rủi ro tiềm ẩn thành cơ hội và giúp Việt Nam nhảy vọt, hướng tới một nước có mức thu nhập cao.

Tại hội thảo, nhiều vấn đề cụ thể về GD-ĐT Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi, thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư cũng được đề cập: như hệ sinh thái của GD tương lai trong bối cảnh CMCN 4.0; GD trong tương lai ở Việt Nam; giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo GDĐH Việt Nam; các xu thế đầu tư cho đổi mới GD trên thế giới; Một số kiến nghị đầu tư cho đổi mới GD đại học Việt Nam... ■

PV